

PHẬT HỌC

佛學

PHƯƠNG TIỆN TU HỌC PHẬT PHÁP - PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

SỐ 316, NĂM THỨ 26

THÁNG 11-2020



Điện Tử Thư (E-Mail): huynhaitong@gmail.com

Mạng Nhện Toàn Cầu (World Wide Web): <http://www.nsphat-hoc.org>



NGUYỆT SAN PHẬT HỌC

Chủ Biên:

PHÚC TRUNG

Thủ Quỹ:

DIỆU LAN

Kiểm Soát:

PHƯỚC SƠN

Ban Biên Tập:

BÌNH ANSON

CHÂN ĐẠI LƯỢNG

MINH HÒA

NHÂN CA

TÂM KHÔNG

TÂM TUỆ TĨNH

TUỆ VIÊN

Cộng Tác:

CHÍNH HẠNH

HÀN TRÚC

HỒNG DƯƠNG

MINH CHÁNH

MINH ĐỨC

TRẦN TRUNG ĐẠO

Kỹ Thuật:

MINH HÒA

NHÂN CA

Mục Lục

<u>Giữ tâm thanh tịnh</u>	BBT	3
<u>2.- Lý tưởng của người Bồ Tát</u>	Hoang Phong chuyên ngữ	4
<u>Pháp Cú 367</u>	HT. Thích Minh Châu dịch	8
<u>Hư Hư Lục: Chàng rể đa sư</u>	Thích nữ Như Thủy	8
<u>Những gì mình thật có</u>	Đào Văn Bình	9
<u>Biểu trưng Cấp Cô Độc và Thái tử Kỳ Đà</u>	Quảng Chơn	12
<u>Lục tổ Huệ Năng là người Việt Nam</u>	Thích Mãn Giác	16
<u>Hư Hư Lục: Chum vàng bắt được</u>	Thích Nữ Như Thủy	26
<u>Cái này không thì cái kia không</u>	Nguyễn Duy Nhiên	27
<u>Thơ: Trăng</u>	Tuệ Sĩ	29
<u>Ăn chay không quá khó như chúng ta</u>	Thiện Đức	30

Tranh bìa

Hoa Sen

Đôi lời thưa trước cùng quý tác giả có

bài đăng trong

Nguyệt San Phật Học

Nhằm mục đích hoàng dương Phật Pháp, Nguyệt San Phật Học đăng lại một số bài từ các Tạp Chí, Sách, Báo Phật Giáo. Có những bài không thể liên lạc được với tác giả, xin quý vị hoan hỷ miễn thứ cho.

Ban Biên Tập

Nguyệt San Phật Học

Giữ tâm thanh tịnh

Từ đầu năm 2020 cho đến nay, khắp nơi trên thế giới đều bị cơn vi khuẩn độc hại khuấy nhiễu, nó được lan truyền từ Trung Quốc, sang Hàn Quốc, Nhật Bản, Iran... rồi đến Mỹ và lan tràn khắp Châu Âu.

Người ta chết nhiều, cho đến nay ngày 2-11-2020, trên thế giới có 47,049,487 người nhiễm bệnh, chết 1,207,954 chữa trị được 33,393,392. Mỹ có 9,488,749 người nhiễm bệnh, chết 236,571, chữa trị được 6,109,683 người.

Người bệnh không biết rằng mình đã bị nhiễm bệnh nên dễ lây lan sang người khác, gần một năm trôi qua vẫn chưa có thuốc chữa trị cũng như chưa có thuốc chích ngừa.

Song song với dịch bệnh nguy hiểm này, tại Mỹ lại có cuộc Bầu cử để chọn Tổng Thống, những Thượng Nghị Sĩ, Dân Biểu Quốc Hội, lại có nhóm biểu tình ủng hộ và phản đối.

Có phong trào Black Lives Matter, phong trào đòi quyền sống, nôm na có nghĩa là “Đời sống của người Da đen cũng có giá trị”. Theo đó, những phần tử xấu đã đập phá các cửa hàng, hôi của ở các thành phố Minneapolis, ở California, ở Texas ...

Người ta không thể an tâm khi ra đường, nào là lo sợ bị lây nhiễm Coronavirus, nào là tình hình bất an do người biểu tình gây ra.

Cho nên trong thời buổi này, chúng ta cần giữ tâm thanh tịnh, cầu nguyện cho dịch bệnh mau chấm dứt, xã hội được an ninh.

Người ta thường nói rằng “Tâm bình thế giới bình”. Nếu mọi người đều giữ cho tâm mình được an nhiên, trước sự bất an của xã hội, chúng ta còn cần phải cầu nguyện để cho quốc thái, dân an. Đó là tâm nguyện của mọi người cần nên thực hiện trong giai đoạn hiện nay.

BBT/NS/PHẬT HỌC

Lý Tưởng của người Bồ-tát

The Bodhisattva Ideal

Urgyen Sangharakshita - Hoang Phong chuyển ngữ

Bài 2

Hố sâu giữa con người và ngôn từ

Khi nhìn vào vấn đề trên đây (sự khác biệt giữa con người và lời nói) thì chúng ta sẽ nhận thấy ngay có một sự cách biệt to lớn giữa ngôn từ do một người nào đó nói ra và con người của họ. Thí dụ một nhà phân tâm học có thể viết cả một quyển sách nói về tình thương yêu, chẳng hạn như sự phát triển của nó, làm thế nào để bảo toàn nó, phải xử sự ra sao khi mọi chuyện xoay chiều một cách tồi tệ..., và đại loại như thế. Dù nhà phân tâm học không gặp một khó khăn nào khi đề cập đến tình thương yêu, thế nhưng cuộc sống của riêng mình thì chưa hẳn đã nói lên được tình thương yêu do chính mình mô tả. Trong khi đó một số người khác, qua cuộc sống của họ, quả thật là hiện thân của lòng nhân từ, sự triu mến, lòng ưu ái, thế nhưng họ lại không tìm được lời nào để bộc lộ hay cách nào để giải bày các điều đó, dù là họ đang đứng trước những người thân thiết với mình cũng vậy. Tất cả chẳng qua là vì họ không hề ý thức được các điều đó [bên trong chính mình]. Vì vậy thường có cả một cái hố thật sâu phân cách một bên là "con người và hành động" và một bên là "lời ăn tiếng nói".

Ngôn từ là một hình thức nối dài của con người, thế nhưng không nhất thiết là các ngôn từ ấy phản ảnh trung thực những gì mà chúng ta tin rằng các ngôn từ đó nói lên, hoặc mong muốn kẻ khác cũng phải hiểu

đúng theo những gì mà các ngôn từ đó muốn nói. Thái độ hành xử của mình cũng vậy, đôi khi lại không thích nghi với những lời mình nói. Thí dụ có một người nào đó hỏi các bạn:

- "Mục đích của Phật giáo là gì?"

Và các bạn sẽ trả lời rằng:

- "Thật hiển nhiên, mục đích của Phật giáo chính là sự giác ngộ, một sự giác ngộ tối thượng, một sự kết hợp giữa trí tuệ và lòng từ bi ở một cấp bậc cao nhất của nó"

Trong lãnh vực ngôn từ thì quả đúng là như vậy, thế nhưng chẳng có một chút liên hệ gì giữa những gì là [con người] của các bạn và những gì mà các bạn vừa nói lên (nếu nhìn vấn đề trên đây qua một góc cạnh khác, thì chúng ta sẽ thấy rằng ngôn từ chỉ là các "công thức" và "quy ước" dùng để trao đổi sự hiểu biết giữa con người với nhau. Các "công thức" và "quy ước" thuộc lãnh vực âm thanh đó không liên hệ gì với chủ thể - tức là con người - nêu lên các "công thức" và "quy ước" đó. Nếu nhìn qua một góc cạnh khác nữa thì ngôn từ chỉ là "sản phẩm của tâm thức", các "tạo tác tâm thần", liên hệ đến rất nhiều yếu tố từ nội tâm đến bối cảnh bên ngoài, không hoàn toàn trung thực với dòng tri thức sâu kín và cả sự hiện hữu của chính mình).

Người ta có thể hình dung ra hai vòng tròn, một vòng tròn thật lớn biểu trưng cho

ngôn từ, và một vòng tròn nhỏ hơn biểu trưng cho cung cách hành xử của chính mình. Mục đích là làm thế nào cho cả hai vòng tròn đó đều có một kích thước ngang nhau. Nếu một người nào đó có những lời nói không phù hợp với cung cách hành xử của mình thì người khác tất sẽ nhận thấy ngay. Emerson (Ralph Waldo Emerson, 1803-1882, triết gia và thi sĩ người Mỹ) có nói như sau:

- "Không [cần phải] nói lên điều gì cả. Những gì là chính bạn đang hiện ra trước mặt bạn"

Hàn huyền về chủ đề tình thương với một tâm trạng bức dọc không phải là cách bộc lộ tình thương, mà chỉ là cách biểu lộ tâm trạng bức tức của mình. Giữa ngôn từ và thái độ của mình thường có một sự khác biệt rất lớn: người ta có thể quả quyết rằng Đức Phật trong quá khứ và cả hiện tại, là một chúng sinh đã hoàn toàn giác ngộ, thế nhưng thật hết sức khó cho chúng ta có thể tưởng tượng ra được điều ấy có nghĩa là gì (chúng ta chỉ hiểu đại khái Đức Phật là một chúng sinh giác ngộ, thế nhưng sự giác ngộ ấy của Đức Phật thì chúng ta chỉ có thể hình dung một cách mơ hồ qua sự tưởng tượng của mình mà thôi). Chúng ta đọc sách và hiểu rằng Đức Phật có thể nhận biết được hiện thực, Ngài rất từ bi và trí tuệ, đại loại như vậy, thế nhưng đây cũng chỉ đơn giản là ngôn từ. Chúng ta phải cố gắng lắm thì mới hình dung ra được ý nghĩa của các ngôn từ đó, và tạm hiểu được một chúng sinh hoàn toàn giác ngộ là như thế nào. Trên thực tế, nếu chúng ta có dịp tiếp xúc với một con người thật sự giác ngộ, thì chưa hẳn chúng ta có đủ khả năng để nhận biết được con người ấy có đúng là một con người đã đạt được giác ngộ hay không.

Các cảm nhận nội tâm của một vị Phật trước hết được biểu lộ qua con người và hành động của vị ấy, những lời mà vị ấy nói ra chỉ giữ một vai trò thứ yếu. Dù rằng ngày nay vẫn còn lưu lại thật nhiều giai thoại chính xác liên quan đến những lời thuyết giảng của Đức Phật về sự giác ngộ, thế nhưng những lời nói đó không hoàn toàn biểu lộ được hết thể dạng nơi con người của chính Ngài.

Các giai thoại đó được ghi chép trong Kinh điển Pali và đã chứng minh thật rõ ràng sự kiện trên đây. Chẳng hạn như trường hợp Đức Phật giảng cho một người mà Ngài gặp trên đường trong lúc đang đi khất thực, hoặc trả lời câu hỏi do một người nào đó nêu lên, hoặc kể cả trong những buổi thuyết giảng bình thường, thì Ngài thường sử dụng những lời thật bình dị, thế nhưng tác động của những lời đó - ngày nay vẫn còn ghi chép trong kinh sách - không khỏi khiến chúng ta vô cùng kinh ngạc: những người được nghe các lời giảng ấy đã vụt đạt được giác ngộ. Tất cả cũng chỉ đơn giản như vậy (những gì chúng ta nói lên chỉ là các công thức và quy ước, các thứ ấy là giả tạo, không thật với chính mình. Những lời của Đức Phật nói ra là hiện thân của Ngài, sự hiện hữu của chính Ngài. Sự hiện hữu đó vượt lên trên sự hiểu biết quy ước và công thức, xuyên thẳng vào tâm hồn chúng ta, mang theo cả con người của chính Ngài. Nói một cách khác thì hiện thân của Ngài, sự hiện hữu của Ngài cũng chỉ là một tấm lòng từ bi vô biên và tinh khiết. Tấm lòng từ bi đó hướng về phía chúng ta, xuyên thẳng vào chúng ta, làm bùng dậy sự giác ngộ bên trong chúng ta. Những lời nói của Ngài chỉ là phương tiện chuyển tải lòng từ bi tinh khiết đó của Ngài. Cũng tương tự như vậy, đôi khi chúng ta cũng chỉ thấy ảnh tượng, lễ lạc và bông hoa, nhưng không trông thấy

những gì đích thật phía sau những thứ ấy).

Tại sao lại có thể như vậy được? Nếu cứ thắc mắc theo kiểu đó thì sẽ không sao tiến bộ được. Dù cố gắng đọc đi đọc lại hàng trăm lần cùng một lời nói ấy [của Đức Phật], thế nhưng sẽ chẳng có gì xảy ra với mình cả (chẳng công hiệu gì cả, trong khi đó những người xưa sau khi được nghe những lời đó thì vụt đạt được giác ngộ). Tuy nhiên điều đó cũng có thể mang lại cho chúng ta đôi chút hiểu biết sơ khởi nào đó khiến chúng ta có thể nghĩ rằng: "Thật hiển nhiên quả đúng là như vậy, không nghi ngờ gì cả" (những lời Phật dạy quá hay, thế nhưng những gì mà chúng ta tiếp nhận được hay rút tĩa được chỉ là các công thức và quy ước), thế nhưng không phải vì thế mà chúng ta vụt đạt được "giác ngộ" tương tự như một mũi tên bắn lên cao. Cũng chỉ là những lời nói đó thế nhưng nếu là do Đức Phật trực tiếp thốt ra thì lại tạo ra các tác động vô cùng ngoạn mục. Chúng ta cũng có thể nghĩ rằng đây là nhờ người nghe đã từng tu tập nhiều năm trước đó, thế nhưng những gì chủ yếu hơn mà chúng ta phải nghĩ đến là [hiện thân của] chính Đức Phật. Các lời nói ấy không hiện ra giữa không trung mà là do chính Đức Phật nói lên. Sự khác biệt là ở chỗ đó. Nói một cách khác thì những lời mà Đức Phật nói ra không quan trọng bằng chính hiện thân của Ngài. Những gì là chính [con người của] Ngài mới thật sự tạo ra các tác động đó.

Cung cách hành xử của các kẻ khác [chung quanh chúng ta] cũng sẽ ảnh hưởng đến chúng ta theo cùng một cách thức như vậy (không những các người chung quanh mà cả tập thể xã hội cũng ảnh hưởng ít nhiều đến các sự cảm nhận của từng mỗi thành phần trong xã hội đó). Chúng ta thường có một cảm nhận rõ ràng về một người nào đó trước khi hàn huyên với người ấy, kể cả

trước khi trông thấy người ấy. Cũng vậy, cách hiện hữu của Đức Phật có thể biến cải được những con người bình dị, [tất nhiên là] nếu họ biết mở rộng lòng mình (trong nguyên bản là chữ receptive/thụ cảm, tiếp nhận). Đức Phật không thể áp đặt cách hiện hữu (way of being/façon d'être) của Ngài [cho bất cứ ai], mà luôn phải có một sự tương kết xảy ra. Những người khác [chung quanh chúng ta] cũng có thể tạo ra các tác động ảnh hưởng đến chúng ta, kể cả làm biến đổi cả thể dạng tâm thân chúng ta nữa, thế nhưng một sự biến cải lâu bền chỉ có thể xảy ra khi nào chính mình tự phát huy cho mình một sự quán thấy sâu xa về bản chất đích thật của mọi sự vật (có nghĩa là phải tự mình tu tập. Chùa chiền, kinh sách, người Thầy hay Đức Phật cũng chỉ có thể tạo ra cho mình một dịp may hay một khung cảnh thuận lợi, mở ra cho mình một con đường, thế nhưng chính mình phải bước đi, bởi vì mức đến chỉ hiện ra với mình ở cuối con đường). Dù là một vị Phật cũng không khởi động được sự quán thấy sâu xa cho người khác, mà chỉ có thể tạo ra một khung cảnh thuận lợi để các người khác tự phát huy sự quán thấy sâu xa đó cho chính mình.

Vậy nếu muốn thực hiện được điều đó thì phải chăng cũng cần phải có một khả năng thụ cảm (tiếp nhận) bén nhạy? Thắc mắc này cũng là chủ đề tranh luận trong khoa thần học của Ki-tô giáo: các bạn cần phải có một sự ân sủng của Chúa thì mới được cứu rỗi, thế nhưng các bạn cũng không thể hoàn toàn thụ động mà phải có đủ khả năng để tiếp nhận sự ân sủng đó. Điều này phải chăng cũng có nghĩa là phải có một sự ân sủng khác đã được ban cho mình từ trước, hầu giúp mình hội đủ khả năng để tiếp nhận cái ân sủng đó? Điềm then chốt trong Phật giáo cũng gần giống như vậy: phải chăng chúng ta cũng cần sự trợ giúp của một

vị Phật để mở rộng lòng mình, hầu tiếp nhận quyền năng của vị Phật ấy? Ở một cấp bậc nào đó thì quả đúng là như thế, tuy nhiên đây cũng chỉ là một sự diễn tiến thụ lùi của tư duy (muốn được ân sủng thì phải có một sự ân sủng khác trước đó giúp mình tiếp nhận ân sủng ấy, nếu muốn tiếp nhận quyền năng của một vị Phật thì cũng phải có một sự "tương tác" nào đó với vị Phật ấy. Nếu cứ tiếp tục lý luận theo cách thoái lùi như thế thì sẽ đi đến chỗ bế tắc, chẳng hạn như nếu muốn có mình thì phải có cha mẹ mình, muốn có cha mẹ mình thì phải có ông bà nội và ông bà ngoại mình, v.v., trái lại nên nhìn ra phía trước, có nghĩa là nhìn vào sự tiến hóa sinh học), do đó tốt hơn không nên chọn cho mình cách diễn tiến đó, điều quan trọng hơn là phải mở rộng lòng mình để tiếp nhận tất cả những gì Đức Phật ban cho mình (tất nhiên còn tùy vào khả năng tiếp nhận của chính mình).

Sự hiện diện của một vị Phật

Người ta có thể nghĩ rằng nếu muốn được trực tiếp ảnh hưởng bởi một vị Phật thì phải có sự hiện diện của vị ấy. Chúng ta sẽ thấy rằng Mahayana (Đại thừa) rất thực tế và đã từng nghĩ đến trường hợp của một người nguyện cầu được tái sinh vào một thời điểm và một không gian nhất định nào đó, hầu giúp mình gặp được một vị Phật. Tuy nhiên sự kiện mang tính cách giả thiết đó không nhất thiết là một điều kiện không thể thiếu sót (tức là bắt buộc phải tái sinh trong các điều kiện thuận lợi thì mới gặp được một vị Phật), bởi vì các thể dạng tâm thần vượt khỏi các ranh giới của không gian và cả thời gian: bất cứ ai đủ sức tạo ra cho mình một sự thụ cảm (khả năng tiếp nhận thật bén nhạy/receptivity) đều có thể cảm nhận được sự hiện diện của một vị Phật (chẳng hạn như trong lúc tập trung sự chú tâm đề theo dõi

dòng tư tưởng của nhà sư Urgyen Sangharakshita qua các dòng chữ này, thì biết đâu chúng ta cũng có thể cảm nhận được sự hiện diện của chính vị ấy? Tất cả đều là do khả năng thụ cảm của mình. Hãy nêu lên một thí dụ khác: chẳng hạn chúng ta hồi tưởng lại một khoảng thời gian nào đó trong tuổi trẻ của mình, thì các niềm đau, các xúc cảm thương nhớ hay vui buồn cùng với hình ảnh của những người thân thiết, theo đó cũng sẽ hiện lên với mình rất thật, như mới ngày hôm qua. Các thể dạng tâm thần đó - nếu thật mạnh - sẽ vượt khỏi các ranh giới không gian và thời gian). Trong phép thiền định của người Tây Tạng có các phương pháp giúp quán thấy một vị Phật hay một vị Bồ-tát, là trong mục đích đó. Đây là cách tạo ra một hình ảnh tâm thần về một vị Phật hay một vị Bồ-tát, hình ảnh đó gọi là samayasattva (là tiếng Phạn) có nghĩa là một "chúng sinh bằng hình ảnh". Phép thiền định này không phải chỉ đơn giản là cách làm hiện lên hình ảnh của một chúng sinh, mà phải làm cho chúng sinh ấy trở thành sống thực. Điều này không phải dễ, thế nhưng khi nào thực hiện được điều đó, thì sự quán thấy samayasattva (chúng sinh bằng hình ảnh) sẽ biến thành một sự cảm nhận jnanasattva - tức là một "chúng sinh trí tuệ" (tiền ngữ tiếng Phạn jnana có nghĩa là trí tuệ, tức là một sự hiểu biết mang bản chất giác ngộ) - một sự cảm nhận rất thật về một vị Phật hay một vị Bồ-tát [mà mình quán tưởng].

Phép luyện tập trên đây là bằng chứng cụ thể về bản chất đích thật trong giáo huấn của Đức Phật. Dù Ngài thuyết giảng những bài kinh thật dài hoặc không nói ra một lời nào cũng vậy, Ngài luôn ảnh hưởng đến kẻ khác qua những gì từng là Ngài và cách hành xử của Ngài, hơn là những gì mà Ngài đã nói. Thông điệp mà Ngài gửi gắm cho chúng ta chính là Con Người của Ngài, một

Con Người Giác ngộ. Chúng ta có thể bảo rằng Phật giáo là Đức Phật và Đức Phật cũng chính là Phật giáo, tất cả chỉ là như vậy.

Nhiều người từng đạt được giác ngộ trong cuộc sống của mình, không phải chỉ đơn giản nhờ những lời do Đức Phật nói ra - các lời này lúc nào cũng sẵn có trong kinh sách - mà còn phải nhờ vào sự hiện diện thật tuyệt vời của chính Ngài. Thật vậy, không có bất cứ gì Đức Phật nói lên có thể phản ánh chính xác hiện thân của chính Ngài. Và đây cũng chính là ý nghĩa đích thật trong câu chuyện về nắm lá simsapa: những gì mà Đức Phật thuyết giảng và những gì từng là Con Người của Ngài, cả hai đều là vô tận (giáo huấn và hiện thân của Đức Phật tương tự như số lá trong cả khu rừng, ngôn từ mà Ngài có thể nói ra và chúng ta có thể hiểu được, thì chỉ vọn vẹn là một nắm lá trong lòng bàn tay. Lời giảng và con người của Đức Phật là hai vòng tròn có cùng một đường kính vô biên).

Bures-Sur-Yvette, 23.03.20

Hoang Phong chuyên ngữ

(còn tiếp)

Pháp Cú

HT. Thích Minh Châu dịch

Phẩm Tỳ Kheo

367

*Hoàn toàn, đối danh sắc,
Không chấp Ta, của Ta.
Không chấp, không sâu nào.
Thật xứng danh Tỳ kheo.*

Hư Hư Lục

Thích Nữ Như Thủy

Chàng Rể Đa Sự

Ngày xưa ngày xưa, có một chàng trai nọ, chúng ta cứ tạm gọi anh chàng là An cho tiện.

An được cha mẹ hứa hôn với một cô gái láng giềng đồng trang lứa. Hai đảng chưa hề giáp mặt nhau. An chỉ nghe phong phanh rằng vị hôn thê của mình là một thiếu nữ khá diễm lệ, tam tông tứ đức đều đầy đủ. Và các bạn chàng vẫn thường kín đáo tỏ bày niềm ao ước được một người bạn đường tốt đẹp như chàng.

Để chứng tỏ cho cô dâu và mọi người biết rằng đảng gái đã không làm khi chọn mình làm rể đồng sàng. An cương quyết sẽ không bao giờ rước vợ nếu chưa lập được công danh với đời.

Từ đó người ta thấy An ngày đêm soi kính nầu sử, luyện võ ôn văn.

Ngày tháng dần qua, biết bao lần đảng gái bần tín cho An biết rằng họ không đòi hỏi nơi chàng gì hết, rằng tân nương sẽ được đưa đến vô điều kiện như lời giao ước năm xưa.

Nhưng lòng tự tôn của An đã không cho phép chàng hành động như bao nhiêu con người tầm thường khác... Chàng vẫn thường hình dung đến nhan sắc diễm lệ của nàng để tự an ủi và sách tấn mình trong

([Xem tiếp trang 11](#))

NHỮNG GÌ MÌNH THẬT CÓ!

Đào Văn Bình

Ngày xưa ngày xưa, dưới chân Hy Mã Lạp Sơn có một vương quốc trù phú tên gọi Thắng Man. Dù là một vương quốc giàu mạnh nhưng lòng người ở đây không thành thật, sống trên những giá trị giả dối, phù phiếm. Tại ngôi chợ bên ngoài hoàng thành có một người đàn ông sống bằng nghề bán mũ. Mũ của anh chàng này rất đẹp nhưng không hiểu sao hàng ế ảm nên anh chàng toan tính bỏ nghề, tìm nghề khác sinh sống. Trên đỉnh núi quanh năm tuyết phủ có một nhà tiên tri, theo lời đồn có lẽ tu hành cả trăm năm và đã thành tiên. Nhân vương quốc cho mở đại hội để người dân vui chơi, ăn uống thỏa thích, nhà tiên tri chống gậy xuống núi để quan sát nhân tình, nhân đó tiên đoán vận mệnh của vương quốc.

Trong dòng người hỗn độn, đủ thứ trò vui chơi vô cùng náo nhiệt, nhà tiên tri dừng lại bên cửa hàng bán mũ. Thấy một người đàn ông đang ngồi ủ rũ, nhà tiên tri hỏi:

- Con có chuyện gì không, sao trông buồn quá vậy?

Người đàn ông đáp:

- Thưa ngài, hàng bán ế thì làm sao vui được? Ngài thấy không, trong dòng người cuồng nhiệt kia, người ta bỏ tiền ra mua những thứ chỉ cầm trong tay trong chốc lát rồi quăng bỏ. Họ tung tiền ra để tham dự những trò vui chơi lố lăng của trẻ con mà không thấy tiếc. Trong khi mũ của con là vật dụng hữu ích thì chẳng ai thèm ngó ngàng tới.

Nhà tiên tri khẽ thở dài, nói:

- Thế con có muốn mũ của con bán được không?

- Thế thì còn gì bằng? Nếu bán được con xin hậu tạ ngài.

Nhà tiên tri nói:

- Ta chẳng quan tâm đến chuyện hậu tạ.

Rồi chỉ tay ra ngoài đường, nhà tiên tri hỏi:

- Con có thấy bộ quần áo mà cô gái kia đang mặc không? Có phải nó tầm thường không? Nhưng nếu bộ quần áo đó được cô công chúa mặc vào thì nó trở nên vô cùng quý giá và người ta sẽ đua nhau mua để mặc?

- Dạ đúng vậy.

Nhà tiên tri nói tiếp:

- Muốn cho chiếc mũ của con được người ta ưa chuộng, ngoài giá trị thật của nó con phải gán cho nó một giá trị giả tạo mà người ta ưa thích.

Người đàn ông ngạc nhiên hỏi:

- Ngoài giá trị thực của chiếc mũ này là che mưa nắng, nó còn có giá trị nào khác nữa đâu? Mà làm thế nào con có thể gán cho nó một giá trị giả tạo?

Nhà tiên tri lấy gậy gõ nhẹ lên đầu người đàn ông ba cái rồi nói:

- Con hãy nghe ta nói. Ngày mai đây con đem chiếc mũ này biếu cho một người nổi tiếng đạo đức của kinh thành. Sau khi nhà đạo đức đã đội chiếc mũ của con. Con đứng ra quảng cáo âm ỉ cho chiếc mũ. Rồi con sẽ trở nên giàu có.

Nói xong nhà tiên tri bước ra, thoát một cái đã biến mất. Khi nhà tiên tri đi rồi, người đàn ông suy nghĩ miên man. Nhưng vô kế khả thi, nhất là hàng bán ế ẩm, không tiền nuôi vợ, nuôi con. Thôi thì thử một phen, bắt quá chỉ mất một chiếc mũ, chẳng đáng bao nhiêu.

Theo lời chỉ dạy, người đàn ông tìm đến một nhà đạo đức nổi tiếng của kinh thành tên Nakaya, kính cẩn thưa:

- Thưa đức ông. Đã từ lâu con nghe đức ông là nhà đạo đức cao quý của kinh thành này nhưng không có gì để bày tỏ lòng ngưỡng mộ. Con chỉ là một anh chàng bán mũ nghèo, nay con xin biếu đức ông chiếc mũ đẹp nhất của con để bày tỏ lòng cung kính. Xin đức ông nhận cho lòng thành kính của con. Và xin đức ông đội nó và chỉ một lần thôi cũng được.

Nhà đạo đức vô cùng ngạc nhiên là tại sao lại có một gã ở giai cấp tầm thường như thế này mà cũng biết đến mình cho nên vui vẻ nhận chiếc mũ.

Mấy ngày sau, đợi cho chính mắt mình nhìn thấy nhà đạo đức đã đội chiếc mũ, người đàn ông mở cửa hàng, lớn tiếng rao:

- Mại vô! Mại vô! Thưa bà con cô bác. Chiếc mũ của chúng tôi không phải là chiếc mũ bình thường mà nó mang một giá trị đặc biệt. Những người đạo đức, những bậc trưởng thượng, những người cao quý trong

xã hội mới đội mũ của chúng tôi. Quý vị hãy kiểm chứng xem có phải ngài Nakaya đã đội mũ của chúng tôi không? Thưa quý vị, khi đội chiếc mũ này, nó giống như một biểu hiện cho người khác thấy quý vị là con người cao quý. Xin quý vị hãy thử xem. Mại vô! Mại vô!

Nghe quảng cáo vậy, người hiếu kỳ tụ tập lại xem nhưng còn bán tén bán nghi không biết nhà đạo đức Nakaya đã có đội chiếc mũ này không. Nhưng chỉ vài ngày sau, có lẽ đã kiểm chứng đúng nhà đạo đức có đội chiếc mũ, người ta xúm lại hỏi mua.

Rồi khách hàng mỗi lúc mỗi đông khiến người đàn ông phải mướn thêm thợ để sản xuất. Chẳng mấy chốc kinh thành Thăng Man xuất hiện một phong trào đội mũ. Các quan chức triều đình cũng đua nhau đội mũ vì chiếc mũ là tiêu biểu cho đạo đức. Mà có đạo đức thì người dân tôn thờ và ngôi vị bền vững. Rồi các thương buôn cũng đua nhau đội mũ vì chiếc mũ biểu hiện cho sự tin cậy. Khi đã có lòng tin thì việc buôn bán trôi chảy, tiền vào như nước. Thậm chí những kẻ chuyên sống bằng nghề lường đảo cũng bảo nhau đội mũ và làm ăn khấm khá vì người ta tin tưởng những kẻ đội mũ là những người lương thiện. Chiếc mũ của người đàn ông đã trở thành một thời trang, một biểu hiện của giá trị trong đời sống của kinh thành Thăng Man.

Và anh chàng bán mũ trở nên giàu có. Nghĩ tới nhà tiên tri, anh chàng đem mấy chục lạng vàng, lần mò lên Hy Mã Lạp Sơn để hậu tạ. Thế nhưng nhà tiên tri nói:

- Con đem về đi. Ta đâu cần tiền bạc. Nhưng con hãy bán hết nhà cửa để dời sang một đô thị khác. Những giá trị vay mượn, giả dối không tồn tại lâu dài. Khi sự thực được phơi

bày thì những kẻ sống với giá trị giả dối là kẻ đạo đức giả. Thế nhưng trong cái thế giới Ta Bà này, đạo đức giả là cần thiết. Cần thiết để che dấu sự thực ở bên trong.

Nghe lời nhà tiên tri, anh chàng bán mũ lấy có về thọ tang mẹ, dọn nhà và từ đó không ai biết tung tích của anh chàng nữa.

Là người con Phật chúng ta tuyệt đối không vay mượn giá trị, không ngụy tạo giá trị, không sống bằng giá trị giả dối và không che dấu con người thật của mình bằng những hành vi giả dối.

Hãy sống bằng sự giản dị và chân thật. Trong Kinh Đại Bát Niết Bàn, đức Phật dạy chân thật là Niết Bàn. Chân thật giống như viên ngọc trong suốt không tỳ vết. Chân thật giống như sữa mẹ mà không cần pha chế. Chân thật giống như sen côm, tỏa hương thơm ngào ngạt, không cần thêm bất cứ một thứ hương thơm nào khác.

Ngoài ra người Phật tử cũng không nên khoe hay tự hào về phẩm hạnh và đạo đức của mình. Tuyệt đối không bao giờ nói mình đã đắc quả hay đắc pháp. Trong Kinh Kim Cang, đức Phật dạy ngài Tu Bồ Đề:

“Nếu Bồ Tát tự cho mình là Bồ Tát thì không phải Bồ Tát”. Do đó chúng ta có thể nói, “Nếu nhà đạo đức cho mình là đạo đức thì không phải là đạo đức.”

Thế gian này vì cuộc sống, vì tham-sân-si, vì muốn bảo vệ ngôi vị, tài sản, địa vị, sức mạnh, muốn được người ta kính trọng... con người có thể đóng bộ mặt đạo đức giả. Đạo đức giả giống như thuốc an thần, biết là độc hại nhưng người ta vẫn uống. Nó rất cần thiết cho thế giới đầy Tham-Sân-Si này.

HÃY SỐNG VỚI NHỮNG GÌ MÌNH THẬT CÓ! HÃY SÁM HỐI VÀ SỬA CHỮA NHỮNG LỖI LÀM MÌNH PHẠM PHẢI!

ĐÓ CHÍNH LÀ ĐẠO ĐỨC CAO NHẤT!

Chàng rể đa sự
(Tiếp theo trang 8)

trong những lúc thất chí sa cơ... Tất cả những gian truân khó nhọc mà chàng đã vượt qua há chẳng là vì nàng đó sao? Người thiếu nữ mà dung nhan còn mơ hồ dần dần trở thành một điềm tựa, một lý tưởng, một hải đăng định hướng cho đời chàng.

Mười năm trôi qua, An tạm hài lòng với con đường công danh của mình. Và một hôm hôn lễ được cử hành rất tưng bừng. Cô dâu được đưa về nhà chồng với vô số đồ trang sức và một tấm khăn voan che kín mặt.

Và trước mặt rất đông quan khách, An đưa tay gỡ tấm khăn che mặt tân nương. Bỗng nhiên người ta nghe tiếng kêu thảng thốt của An:

- Chèn ơi! Tưởng ai đâu xa lạ. Té ra nàng chính là người vẫn thường xắt chuỗi cho heo ăn và vớt bèo nuôi vịt mà tôi thường thấy thường ngày qua song cửa đó ư?

Người ta không đồng ý với nhau về đoạn kết của câu chuyện. Có người cho rằng sau đó An bỏ nhà đi biệt biệt vì tân nương đã làm cho chàng quá sức thất vọng. Nàng đã không chịu ăn hoa uống sương và thêu vàng

(Tiếp theo trang 15)

Biểu tượng Cấp Cô Độc và Thái tử Kỳ Đà chùa Thầy

Biểu tượng sự hộ giáo

Quảng Chơn

Điều đáng chú ý tại chùa Thầy tỉnh Hà Tây có lối tôn trí tôn tượng ngài Cấp Cô Độc khác hẳn với những chùa khác. Tại đây, ngài Cấp Cô Độc được thờ phụng cùng bàn với Thái tử Kỳ-đà. Thái tử Kỳ-đà là nhân vật quan trọng luôn được nhắc đến nhờ vào việc ông ta đã bán khu vườn rộng và đẹp cho ngài Cấp Cô Độc để xây tịnh xá cúng Phật. Truyền thuyết kể rằng ngài Cấp Cô Độc đã dùng tiền vàng phủ đầy mặt đất để trả giá cho khu vườn, trừ những gốc cây. Cảm động trước lòng thành của ngài Cấp Cô Độc. Thái tử Kỳ-đà đã cúng dường tất cả những cây trong vườn cho nguyên nhân của sự việc cao cả này. Sau khi tịnh xá xây xong thì được đặt tên là “Vườn của ông Cấp Cô Độc, cây của Thái tử Kỳ-đà”. Đây là một cái tên rất danh dự để nói lên công của hai người: một người cúng vườn và một người cúng cây trong vườn, Đó là tu viện quan trọng nhất trong lịch sử Phật giáo Ấn Độ. Đức Phật đã trú ngụ nơi này 16 mùa an cư. Trong thời gian 3 tháng an cư kiết hạ này ngài Cấp Cô Độc đã chu cấp tất cả những vật dụng cần thiết cho tăng đoàn. Đức Phật đã thuyết nhiều thời pháp nơi này; vì vậy nhiều bản kinh được bắt đầu với lời dẫn “Tôi từng nghe như vậy, một thời Đức Thế Tôn cư ngụ tại thành Ca-tỳ-la-vệ, trong vườn của ngài Cấp Cô Độc, cây của Thái tử Kỳ-đà”.

Tại chùa Thầy, tôn tượng của ngài Cấp Cô Độc cùng ngôi ngang hàng với Thái tử Kỳ-đà. Cả hai tôn tượng được tạc như hai vị quan với cùng kiểu trang sức: vương miện chạm mặt trời và mây, áo cổ tròn thêu hình kỳ lân, đai lưng có khóa vuông. Nhìn chung,

ta thấy tượng Thái tử Kỳ-đà nổi bật hơn với hoa văn trên y phục và ghé ngôi biểu lộ ông ta là Thái tử. Tay phải Thái tử cầm như ý biểu chạm mặt trời và mây, vương miện của Thái tử tinh xảo hơn, tóc được búi lên bên trong của vương miện cùng hai dải mào chạy dài trên vai, đầu gối chạm hình dơi với tua rua chạy dài từ miệng dơi. Dơi âm Hán-Việt đọc là Phúc, có nghĩa là phúc đức, hoa văn này dùng chỉ ông ta là người phúc đức. Người nghệ sĩ đã tề nhị và khéo léo tạc những chi tiết nhỏ nhưng quan trọng để người chiêm ngưỡng có thể phân biệt được chức năng và vị trí của hai người. Vị trụ trì và các thí chủ đứng ra trùng hưng ngôi chùa cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII đã phụng thờ hai pho tượng trong chùa. Đây là một điểm đặc biệt nói lên tầm quan trọng của việc ghi công đức cúng dường ủng hộ chùa chiền. Bia đá dựng ở chùa ghi công đức của các vị cúng dường, nhưng quần chúng Phật tử ít ai đọc được chữ Hán. Lập một bản thờ riêng, tô tạo tượng của hai vị có công ủng hộ Phật và Tăng đoàn nguyên thủy là một sự sắp đặt khéo léo, như nói lên được sự biết ơn thí chủ trong công đức trùng tu chùa. Ở đây ta thấy rằng ngài Cấp Cô Độc không những chỉ được nhớ đến như một vị thành tâm hộ giáo, người cung cấp và dâng cúng rất nhiều tài sản đến Đức Phật và Tăng đoàn mà không đòi hỏi bất kỳ một đặc ân nào, mà ngài còn được biết như một hướng đạo Phật tử tại gia biết đến sự tạo phước qua thiện nghiệp và công đức bố thí cúng dường. Vì vậy, ngài được tôn kính như một vị hộ giáo tuyệt vời nhất của Phật giáo. Ở miền Bắc, ngài được xem như một vị chúa bảo vệ và

giữ gìn chùa chiền và cũng là hộ thân của trẻ em. Nơi đây, tượng ngài được tôn trí chung với tượng Thái tử Kỳ-đà để nhắc nhở thiện nam tín nữ công đức của Thái tử và cũng là quan điểm chính về sự bố thí cúng dường của Phật giáo. Một vài bia văn ở chùa viết rằng thành viên của gia đình chúa Trịnh ủng hộ và trùng tu chùa Thầy để cầu nguyện cho tổ tiên của họ.

Ảnh hưởng nghệ thuật

Phần này chúng ta bàn đến những yếu tố nghệ thuật đã có tác động đến sự hình thành và tạo hình của Thánh tăng A-nan và Đức ông Cấp Cô Độc trong truyền thống thờ tự tại các chùa ở miền Bắc. Phần đầu của tiết này chúng ta sẽ bàn tới hai giả thuyết có thể đã giúp hoặc làm mẫu đề hình tượng Thánh tăng A-nan. Đoạn sau sẽ bàn về một giả thuyết có khả năng ảnh hưởng đến mô thức tạo hình cho các pho tượng Đức ông.

Ngài A-nan là một trong thập đại đệ tử và là vị thị giả nổi tiếng của Đức Phật. Trên mặt nghệ thuật tạo hình trong Phật giáo, hình tượng ngài A-nan rất phổ thông và có nét truyền thống. Đứng trên phong cách nghệ thuật lý tưởng mà bàn, chúng ta thấy tượng của ngài được tôn tạo như một vị tăng trung niên, gương mặt rạng rỡ trang nghiêm đầy lòng thương yêu quan hoài đến chúng sinh. Trong hình tượng vị Thánh tăng chân tế cô hồn, ngài luôn ngồi trên ngài, hoặc trên bệ cao (điền tòa) một cách trang trọng, chân để trên mặt đất. Sự diễn tả này theo quy ước sắp xếp ở các trai đàn chân tế là vị chủ sám luôn luôn ngồi trên ghế đặt ở giữa, hai chân nhẹ nhàng đặt trên mặt đất.

Khi khảo sát các nguồn gốc nghệ thuật đã có tác động hoặc xa hoặc gần lên sự tạo hình tượng Thánh tăng, có hai xuất xứ có khả năng gây ảnh hưởng đến cách tạo hình của

ngài. Khả năng thứ nhất là một vị sư nào đó đã dựa vào sự miêu tả hình dáng và diện mạo của ngài A-nan diễn đạt trong kinh rồi hướng dẫn một họa sĩ hoặc một nhà điêu khắc tạc hình tượng của ngài. Nhìn chung đa số các tượng ngài A-nan thờ ở các chùa ở miền Bắc có những nét tương tự, trong khi tượng của hai vị thị giả đứng hoặc ngồi châu hai bên thì mỗi nơi mỗi khác tùy theo cách diễn đạt và sự tưởng tượng phong phú của các nghệ nhân. Đây chỉ là một giả thiết vì hiện nay chúng ta không có tư liệu minh chứng cho vấn đề này. Khả năng thứ hai là những nghệ nhân xưa tạc tượng ngài dựa theo những họa đồ in từ mộc bản của các kinh hoặc các khoa chân tế thí thực cô hồn được các vị sư từ Trung Quốc truyền vào Việt Nam. Dựa theo các tư liệu lịch sử, chúng ta biết rằng Thiền sư Chuyết Công (1590-1644), người Trung Hoa, khi đến hoàng pháp tại Việt Nam vào đầu thập niên 1630 đã mang theo những bản kinh, và các khoa nghi chân tế thí thực cô hồn. Trong thời gian lưu trú tại miền Bắc, Thiền sư đã nỗ lực trùng tu chùa Phật Tích và khởi công xây dựng chùa Bút Tháp ở Bắc Ninh vào giữa thế kỷ XVII. Trong thời gian này, vua Lê, chúa Trịnh đã thỉnh Thiền sư làm chủ sám trai đàn chân tế tại Thủ đô. Theo các tư liệu văn bia tại chùa Phật Tích và Bút Tháp cũng như sự nghiên cứu của tác giả Nguyễn Lang đã nhận định trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* thì ngài Chuyết Công và vị đệ tử nổi tiếng của ngài là Thiền sư Minh Hành (1596-1659), đã làm chủ sám cho các đại trai đàn chân tế cô hồn và cầu nguyện cho đất nước hòa bình nhân dân an lạc. Thiền sư Chuyết Công cũng đã tổ chức và in ấn lại vài bản kinh ở chùa Phật Tích. Rất tiếc là đất nước Việt Nam không có những viện bảo tàng lịch sử, hoặc văn khố thành lập vào các thế kỷ trước để lưu giữ tư liệu, sách vở và văn bản, do đó khó mà biết được. Nhưng dựa vào các

tư liệu đã in cùng thời tại Trung Quốc hiện nay đang lưu giữ tại một số viện bảo tàng ở nước ngoài, có thể cho chúng ta một vài khái niệm về các bản in ngài Chuyết Công và Minh Hành đem vào Việt Nam mà bây giờ không còn bản in hoặc các khắc bản bằng gỗ. Thí dụ những bản in mộc bản về khoa cúng thí thực *Nga Quý Diệm Khẩu* điêu khắc và mô tả hình ảnh ngài A-nan ngồi thiền trong hang động. Tiêu Diện (Diệm Khẩu, Diệm Nhiên tuy là khác tên nhưng đều chỉ con quý đã gặp A-nan, và về sau Đại thừa hóa thành Bồ-tát Diện Nhiên Vương) được miêu tả như một con quý đối bị ngọn lửa nghiệp báo cháy nung ruột gan và phát ra từng tia lửa từ miệng. Dù là quý đối Ấn Độ đã phục sức theo Trung Quốc có thất đại lung, nhưng áo quần rách tươm. Tay phải của Tiêu Diện đang đưa ra trong trạng thái như đang trò chuyện và cảnh cáo ngài A-nan đang ngồi phía trên cao bên góc phải. Hai hàng chữ bên trên góc chú thích rằng Đức Quán Thế Âm Bồ-tát đã hóa thân Diệm Khẩu đến gặp ngài A-nan khi ngài đang ngồi thiền trong rừng. Trở lại vấn đề các yếu tố có thể tác động đến sự tạo hình của Thánh tăng A-nan, nếu so sánh tượng thổ phủ sơn của ngài A-nan thờ ở chùa Mía và chùa Bút Tháp là những pho tượng có niên đại xưa nhất ở Việt Nam còn lại (hình tư liệu trình bày trong bài này do tác giả chụp vào năm 1993, sau 1998 pho tượng này đã được tu sửa lại và mất hết các dấu tích xưa), chúng ta thấy các pho tượng này có những nét tương tự với hình minh họa trong nghi chẩn tế.

Trong phong cách lý tưởng, tổng thể mà nói chúng ta thấy rằng tượng Đức Ông Cấp Cô Độc được tạc như một vị quan có diện mạo đồ như trái gấc. Có thể những nghệ nhân đã tạc ngài theo hình tượng ngài Quan Công, vị tướng anh hùng của Lưu Bị trong thời Tam

Quốc, mà chúng ta biết qua truyện *Tam Quốc Chí*, hoặc *Tam Quốc Diễn Nghĩa*. Trong những tác phẩm cổ tại chùa Mía và chùa Bút Tháp, tượng của ngài Cấp Cô Độc được tạo hình gần giống với tượng Quan Công có Quan Bình và Châu Xương đứng hầu. Dựa trên các tư liệu sử học chúng ta biết rằng kể từ thời Đường trở về sau, ngài Quan Công được thánh hóa trở thành vị hộ pháp già lam. Tượng Đức Ông chùa Bút Tháp và chùa Mía được mô tả như một vị quan triều đình, có đôi chân mày rậm, mắt mở to, gương mặt nghiêm khắc như là Quan Công hơn là vị thương gia giàu có Cấp Cô Độc người Ấn, cũng là vị cư sĩ nổi tiếng xây tịnh xá Kỳ Hoàn và hết lòng ủng hộ Đức Phật và Tăng đoàn của Ngài. Các pho tượng Đức Ông đều mô tả ông ngồi thẳng trên ngai cao, có quan văn và quan võ châu hai bên. Bộ tượng thờ chùa Bút Tháp, hình tượng Đức Ông tương tự như Quan Công, có vị quan văn trông như Quan Bình, con nuôi của Quan Công và vị quan võ, như thế là Châu Xương, tùy viên và chấp lệnh của Quan Công, đứng hầu hai bên.

Về sự tương tự khá trùng hợp giữa tượng Đức Ông và tượng Quan Công, chưa có bài viết nào hoặc một vị nào đưa ra vấn đề này. Ở đây, chúng ta đưa một vấn đề có thể giải thích sự tương tự này. Vào những thế kỷ trước, khi những nghệ nhân Việt Nam muốn tạc tượng Đức Ông Cấp Cô Độc nhưng không có tư liệu mẫu về hình ảnh của ngài, do đó họ có thể đã tạc ngài theo hình tượng của Quan Công, vị tướng được thờ ở các chùa chiền Việt Nam như một vị thần hộ pháp. Tượng Đức Ông Cấp Cô Độc mặc quan phục, mũ cánh chuồn, hình ảnh của ngài giống như là một vị quan hơn một vị thương gia giàu có Ấn Độ. Chúng ta có thể cho rằng hình tượng của Ngài được dựng lên theo trí tưởng tượng của tín đồ hơn là theo

sự chuẩn xác khi miêu tả hình tượng Cấp Cô Độc. Trong văn chương và kinh điển Phật giáo, ông Cấp Cô Độc là một người rất nổi tiếng và khá quen thuộc, nhưng trên mặt tạo hình thì thật xa lạ với những nghệ nhân địa phương. Hơn thế nữa, vì tượng này trở thành phổ thông vào thế kỷ thứ XVII-XVIII lúc đang xảy ra nội chiến Đàng Ngoài và Đàng Trong giữa chúa Trịnh và chúa Nguyễn, do đó có khả năng là các nghệ nhân đã dựa trên hình tượng của Quan Công, một vị anh hùng được người Trung Hoa, và luôn được nhớ đến lòng dũng cảm, sự trung thành, nghị lực cương quyết của ông đối với Lưu Bị, người anh em kết nghĩa vườn đào.

Phong cách tự nhiên được phát triển trẻ hơn so với phong cách nghệ thuật lý tưởng. Từ vài tác phẩm được trình bày trong bài viết này cho chúng ta thấy rằng những pho tượng tạc theo phong cách hiện thực nhìn chung rất gần gũi với quần chúng và dễ cảm nhận hơn so với những tượng tạc theo phong cách lý tưởng. Theo như các pho tượng chúng ta phân tích và trình bày ở trên, thì Ngài A-nan được tạc theo cả hai phong cách. Tượng của Ngài tại chùa Sùng Ân được miêu tả như một vị sư ngoại quốc vấn khăn quanh cổ, còn tượng của ngài ở chùa Hoàng An diễn tả ngài như một vị Tăng sĩ thuần túy người Việt Nam. Ngài Tiêu Diện thì dưới hình dạng gần con người hơn là loài quỷ. Từ các tiểu tiết tạo hình trên những pho tượng này cũng được xem trọng như không gian tương phản của chúng, và trở thành cơ hội để diễn đạt nhiều kiểu gương mặt và sự khác biệt trong tuổi tác. Bỏ qua bản chất vốn hung hãn của họ, vị Bà-la-môn và Tiêu Diện được diễn đạt một cách thật sống động. Hai vị thị giả của Đức Ông như là hai vị quan phụ tá cho các vị quan phủ, quan huyện khi thăng đường xử án mà ta thường thấy trong phim bộ Trung Quốc.

Chàng rể đa sự

(Tiếp theo trang 11)

chàng hăng mơ tưởng... mà lại là một thiếu nữ hoàn toàn bình thường và đảm đang như bao nhiêu người vợ hiền khác.

Nhưng lại cũng có kẻ quả quyết rằng sau ngày hôn lễ, An đã tuyên bố rằng tân nương tuy không giống như người trong mộng của chàng nhưng mà nàng cũng không đến nỗi xấu xí... Và chàng kết luận rằng chỉ vì tánh khí cao ngạo ngông cuồng mà chàng đã phí mất mười năm dài lao nhọc trong khi lúc nào nàng cũng ở bên cạnh chàng...

Nhưng nơi đây người kể không cốt ý trình bày một câu chuyện tình có hậu trong thế gian, mà chỉ thừa hứng nghĩ lan man về tu hành giới, về chuyện hạ thủ công phu của nhà thiền... cũng như lao tâm khổ trí, những niềm sầu nổi chán trên đường tâm đạo... Chân lý là một cái gì ẩn khi hiện như thực như hư. Hành giả thường không biết mình đang làm gì và ở nơi đâu trên đường tìm kiếm, đang đi hay sắp đến. Đạo ở nơi đâu, ra sao mà thiền sư Nam Tuyền lại khẳng định rằng: “Tâm bình thường là đạo.” Và tổ Đạt Ma lại dạy “Càng cố tâm tìm càng chẳng biết.” Nhất là câu nói sau đây của Cô Đức “Đáo xứ phùng nhân mạch diện kinh” có nghĩa nôm na rằng “Sau khi lội suối trèo non mất bao nhiêu năm cần cù tìm kiếm, rốt cuộc ta sẽ gặp lại người mà ta vẫn thường khinh dễ mỗi khi ta gặp mặt hàng ngày... giống hệt như anh chàng An trên đây. Sau mười năm khó nhọc tìm sinh lễ đã rước về một vị tân nương khác xa người trong mộng của chàng... Là người mà chàng thường thấy thấp thoáng qua song cửa mỗi ngày, khi xát chuôi cho heo, lúc vớt bèo nuôi vịt.

Lục Tổ Huệ Năng là người Việt Nam

Thích Mãn Giác

Nhu yếu vô hình và siêu hình của tâm hồn phải cần nương tựa vào một hình tượng nhất định để rồi siêu hoá và chuyển hoá tất cả những hình tượng. Chính ngay đương thời với Ngài Huệ Năng, theo truyền thuyết, có đệ tử tạc tượng Ngài, nhưng chính Ngài Huệ Năng ngó tượng và mỉm cười: “Người chỉ có tài nặn hình mà chẳng hiểu được tánh Phật”.

Sự thực lịch sử về việc hình thành Thiền tông được khai quật từ động Đôn Hoàng ở vùng sa mạc Tân Cương tại Trung Á.

Nguyên bản Pháp Bảo Đàn Kinh mà tôi dịch đây là bản mới tìm được từ động Đôn Hoàng, vùng sa mạc Tân Cương, miền Trung Á. Bản này đã được viết ra vào khoảng năm 830 và trễ nhất là năm 860 (theo sự khảo nghiệm lối viết chữ thảo ở thời đó, do một chuyên viên danh tiếng, Giáo sư Akira Fujieda của Đại học Tokyo). Đây là bản Pháp Bảo Đàn xưa nhất của thế giới hiện nay.

Trước đây, ở Việt Nam tôi được biết ít nhất có ba bản dịch Việt của ba dịch giả (Hoà Thượng Thích Minh Trực, ông Đoàn Trung Còn và ông Tô Quế), nhưng cả ba bản dịch này đều dựa theo bản chữ Hán Pháp Bảo Đàn Kinh được viết vào thế kỷ thứ XIII (năm 1291), gọi là bản Tông Bảo; bản này không khác lắm với bản Đức Dị được in vào năm 1290 tại Nam Hải (Bản Đức Dị đã được du nhập vào Triều Tiên vào năm 1316 và tất

cả bản Pháp Bảo Đàn Kinh bằng tiếng Triều Tiên đều xuất phát từ bản Đức Dị). Bản Pháp Bảo Đàn Kinh được thông dụng nhất hiện nay ở Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam chính là bản Tông Bảo được viết vào năm 1291 và được in trong Đại Tạng Kinh ở đời Minh.

Ngoài những bản vừa kể, ít nhất chúng ta được biết có gần mười bản Pháp Bảo Đàn Kinh khác nhau, ngoài bản xưa nhất tìm lại được ở Động Đôn Hoàng, viết vào khoảng những năm 830-860 (chính là bản tôi dịch), những bản khác là bản Huệ Hân (năm 967), bản Thiệu Hôi (năm 1013), bản Tồn Trung (năm 1116), bản Bắc Tống (năm 1153). Ngoài ra có hai bản đáng lưu ý và được coi đây đủ nhất là hai bản ở Nhật Bản, bản Đại Thừa Tự (Daijōji), và bản Hưng Thánh Tự (Kōshōji). Bản Đại Thừa Tự thì dựa vào bản Tồn Trung, còn bản Hưng Thánh Tự thì dựa vào bản Bắc Tống và bản Thiệu Hôi.

Tất cả những bản Pháp Bảo Đàn Kinh khác nhau vừa kể trên đều xuất phát từ bản duy nhất còn tìm lại được: chính là bản Đôn Hoàng (830-860) mà tôi dịch ở đây. Bản Đôn Hoàng là bản ngắn gọn nhất và chỉ gồm có mười ha ngàn chữ; bản Hưng Thánh Tự gồm có mười bốn ngàn chữ; còn những bản khác (bản đời Nguyên và đời Minh) gồm khoảng hai mươi một ngàn chữ. Bản chữ Hán tôi dịch ở đây được dựa theo bản chữ Hán đã được san định kỹ lưỡng do công phu uyên bác của Giáo sư Philip B. Yampolsky của Đại học Columbia (The Platform Sutra of the Sixth Patriarch, the Text of the Tun-Huang Manuscript with Translation,

Introduction, and Notes by Philip B. Yampolsky, Columbia University Press, New York, 1967).

Trong phần mở đầu của cuốn sách, giáo sư uyên bác Yampolsky đã cống hiến cho độc giả những dữ kiện lịch sử rõ rệt về sự thành hình của Thiền tông, căn cứ theo những tài liệu được khai quật từ động Đôn Hoàng; giáo sư đã chịu khó tham khảo hàng ngàn thiên khảo cứu Trung Hoa và Nhật Bản, cho độc giả nhìn thấy lại sự diễn biến của Thiền tông tại Trung Hoa từ những thế kỷ thứ VI, VII và VIII, và IX, giáo sư đã tham khảo tất cả những tài liệu dữ kiện liên hệ đến Thiền Tông ở những thế kỷ ấy, mà ngay rất nhiều học giả Trung Hoa và Nhật Bản cũng ít biết đến. Bản dịch này được dựa theo bản chữ Hán do Giáo sư Yampolsky san nhuận thấu đáo, nhưng tôi không hẳn đồng ý với giáo sư ở nhiều điểm quan trọng, và khi dịch thì tôi dựa hẳn theo nguyên tác chữ Hán và không đồng ý với giáo sư trong vài ba chi tiết ở nguyên bản.

Giáo sư đã tự ý sửa đổi nhiều và thường lấy tiêu chuẩn nơi bản Hưng Thánh Tự. Tôi thì chỉ chú trọng giữ lại sắc thái độc đáo của nguyên bản động Đôn Hoàng, chỉ trừ ra có những điểm chép sai quá lộ liễu thì tự ý sửa lại cho đúng văn pháp. Khi dịch, tôi cũng dịch trung thành theo những thành ngữ thông tục đời Đường, chẳng hạn thành ngữ “đệ như vật” (phân đoạn 13 của bản kinh) là một thành ngữ thông tục ở đời Đường có nghĩa là “không bao giờ trong bất cứ trường hợp nào” chứ không có ý nghĩa ngày nay là “vật thứ như”, chẳng hạn thành ngữ “Ứng Thị” (phân đoạn 35 bản kinh) cũng là chữ thông tục đời Đường có nghĩa là “tất cả”. Còn chữ “dương” (phân đoạn 35), tôi không đồng ý với Yampolsky mà dịch là Trung Quốc (hiểu theo nghĩa đời Đường.) Tôi hiểu

“đường” ở đây có nghĩa là “hành lang”, “con đường đi từ thềm ra cửa”; ý kiến này cũng đồng ý với Giáo sư Nhật nổi tiếng về Thiên học, Ui Hakuji, tác giả bộ Zenshu shi kenkyu, cuốn II, trang 148 (Tokyo, 1939-1943).

Tôi tạm đưa ra vài thí dụ vừa rồi có tánh cách kỹ thuật về phương diện khảo cứu ngôn ngữ học, nhưng có một điểm cần phải nhấn mạnh nơi đây, trong mọi trường hợp thảo luận và quyết định về những điểm dị đồng trong những bản khác nhau trong kinh điển Phật giáo, tiêu chuẩn quyết định vẫn là nội dung giáo lý căn bản. Nói một cách khác, không thể chỉ thuần túy đứng về mặt khảo sát ngôn ngữ học mà có thể quyết định việc san nhuận kinh điển mà đồng thời phải lấy ánh sáng căn bản của giáo lý được thuyết minh trong chính kinh điển ấy để soi chiếu và giải minh những vấn đề dị biệt ở bình diện hình thức văn từ có tính cách lịch sử cục bộ giới hạn. Có nắm được căn bản giáo lý của ngài Huệ Năng thì tất cả những vấn đề nan giải về sử học và ngôn ngữ học sẽ được giải quyết một cách nghiêm chỉnh.

Nói một cách khác hơn nữa, phải nhìn con người và hành trạng của ngài Huệ Năng, phải nhìn bản Pháp Bảo Đàn Kinh với cái nhìn của một thiền sư, một người đã được nuôi dưỡng trong truyền thống của Thiền Tông, thì mới thấy được những gì mà những người khác, dù là học giả uyên bác như, cũng không có đủ điều kiện tâm linh để nhìn thấy được. Đó là lý do tại sao tôi cảm thấy cần thiết phải dịch lại nguyên bản xưa nhưt của Pháp Bảo Đàn Kinh và nhưt là giới thiệu cho dân tộc Việt Nam một nền đạo lý chính thống đã nuôi dưỡng dân tộc ta suốt từ mười mấy thế kỷ nay. Không có ngài Huệ Năng thì chẳng bao giờ có đời Lý và đời Trần, hai triều đại quyết định tất cả tinh túy hồn tính

của Việt Nam.

Chẳng những ở Việt Nam mà thôi, nếu không có Ngài Huệ Năng thì chẳng bao giờ có cái gọi là Đạo Thiên, Thiên tông Trung Hoa và Triều Tiên, Zen của Nhật Bản và tất cả những gì người ta nói đến Thiên hiện nay ở Tây phương; Thiên đã ảnh hưởng thế nào đến học thuật văn hoá Tây phương ở thế kỷ XX thì mọi người đều biết; Thiên đã tác động đến cả một nền văn chương Hoa Kỳ ở hạ bán thế kỷ XX này (không kể văn hào Henry Miller đã đi trước trong việc lãnh hội Thiên từ những năm 1932-1934, mà chỉ cần kể những tên tuổi nổi tiếng khắp thế giới của thế hệ văn, thi sĩ Hoa Kỳ như J. D. Salinger, William Burroughs, Jack Kerouac Allen Ginsberg và nhất là đại thi sĩ Gary Snyder, người mở đầu khai thị Thiên tông cho cả một thế hệ và nhiều thế hệ văn, thi sĩ Hoa Kỳ.

Vừa mới đây Gary Snyder có đến thăm phật tử và gặp tôi tại chùa Việt Nam, Los Angeles, nhân đến nói chuyện với giới trí thức Mỹ tại Đại Học UCLA. Thiên tông đã ảnh hưởng toàn bộ đến văn hoá, học thuật Tây phương ở thế kỷ XX, và người đã thực sự sáng tạo ra Thiên tông lại chính là Huệ Năng chứ không phải Bồ Đề Đạt Ma; ngài Bồ Đề Đạt Ma chỉ là người được truyền thống Thiên chọn lựa đứng tên danh dự mà thôi để linh động hoá tinh thần tạ ơn đối với Ấn Độ, quê hương tâm linh của Phật giáo nhân loại. Một người độc thân duy nhất đã thay đổi toàn triệt truyền thống Phật giáo Trung Hoa, Triều Tiên và Nhật Bản và ảnh hưởng toàn diện đến văn hoá học thuật Á Đông và hiện nay của cả thế giới, người ấy là Huệ Năng, và HUỆ NĂNG LÀ NGƯỜI VIỆT NAM mà chính toàn dân Việt Nam lại không hề biết đến, và ngay cả truyền thống Phật giáo Việt Nam lại bỏ quên Ngài và coi

Ngài như bao nhiêu vị sư tổ Trung Hoa khác.

Những nhà học giả Tàu rất hãnh diện về Ngài Huệ Năng và cho rằng ít nhất Ngài ngang hàng với Lão Tử, Không Tử, Trang Tử và Mạnh Tử, chẳng hạn như Giáo sư John C. H. Wu, Viện trưởng Viện Đại Học Văn Hoá Trung Hoa ở Đài Loan, hãnh diện quả quyết như vậy: “Huệ Năng nhất định là một trong những thiên tài cao lớn nhất, vĩ đại nhất mà đất Tàu đã sinh sản ra. Huệ Năng đứng chung ngang hàng với Lão Tử, Không Tử, Mạnh Tử và Trang Tử.” (Hui Nang is assuredly one of the superlative geniuses that China had ever produced. He belongs to the company of Lao Tsu, Confucius, Mencius and Chuang Tzu – xin đọc John W.C.H. Wu, The Golden Age of Zen, trang 56. Nxb United Publishing Center, Đài Loan, 1975).

Lần lượt sau đây, chúng ta sẽ thấy rằng Huệ Năng là người Việt Nam và điều này đã được chứng minh dứt khoát rõ ràng trong tất cả những bản khác nhau của Pháp Bảo Đàn Kinh, dù cho những đời sau cố tình thêm bớt che giấu sự thật thì tất cả những bản kinh khác đều còn giữ lại những câu quyết định nhất để nói lên sự thực lịch sử quyết định trầm trọng rằng Ngài Lục Tổ Huệ Năng là người Việt Nam. Dù tất cả di bản, bia ký, tài liệu, văn thư, sách vở của Trung Hoa còn để lại đều để tạo ra cảm tưởng sai lầm rằng Huệ Năng là người Tàu, nhưng chính đồng thời tất cả những tài liệu lịch sử còn giữ lại đó đã giúp đỡ đưa ta đi đến những kết luận nghịch hướng và không thể chối cãi được rằng Ngài Huệ Năng là một người Việt Nam. Đây là một khám phá lớn nhất cho cả dân tộc, và chúng ta có đặc ân khai thác và bảo tồn như viên ngọc quý nhất của dân tộc. Tôi xin khiêm tốn trao tặng viên ngọc quý này cho

nền quốc học Việt Nam.

Lục Tô Huệ Năng là người Việt Nam

Trước khi đi đến những dữ kiện tài liệu lịch sử để chứng minh Huệ Năng là người Việt Nam, tôi xin cụ thể gọi lại đây cho ta thấy “bản lai diện mục” của Ngài Huệ Năng qua cái nhìn của tôi từ những dữ kiện rõ ràng có thể thấy được dưới những luồng ánh sáng khác, chiếu rọi trên con đường cô độc của một đạo sĩ Việt Nam cách đây trên mười ba thế kỷ. Điều sai lầm lớn nhất là mỗi khi ta nhắc tới ngài Huệ Năng thì lập tức chúng ta hình dung rằng Ngài có hình dáng một cụ Hoà Thượng già nua, mừng tượng như những hình ảnh ta nhìn thấy trong sách vở Tàu, tất cả những hình ảnh của Ngài và ngay cả hình ảnh chụp nhục thân của Ngài đều là những hình ảnh do những đời sau ngụy tạo.

Chúng ta cần phải thành kính thờ lạy tất cả những hình ảnh về Ngài do những thế hệ đã qua để lại, vì tất cả những di ảnh ấy đều là những biểu tượng cần thiết hữu hình về Ngài, chúng ta phải cần có những biểu tượng hữu hình để thờ lạy, vì cơ cấu tâm thức của chúng ta cần phải nương tựa thành kính vào một hình tượng cụ thể để mới có khả năng vượt qua hình tượng, chứ không thì dễ rơi vào chủ nghĩa hư vô. Nhu yếu vô hình và siêu hình của tâm hồn phải cần nương tựa vào một hình tượng nhất định để rồi siêu hoá và chuyển hoá tất cả những hình tượng. Chính ngay đương thời với Ngài Huệ Năng, theo truyền thuyết, có đệ tử tạc tượng Ngài, nhưng chính Ngài Huệ Năng ngó tượng và mỉm cười: “Người chỉ có tài nặn hình mà chẳng hiểu được tánh Phật.”

Dù đây chỉ là đoạn văn do người sau thêm vào bản Tông Bảo của Pháp Bảo Đàn Kinh

nhưng vẫn nói lên được cụ thể cái tinh thần Vô Tướng của nguyên ngữ khí của Huệ Năng. (Bản Tông Bảo có điều vô lý là ghi rằng Phương Biên, người tạc tượng, đã gặp Bồ Đề Đạt Ma, đến trước Huệ Năng đến năm đời tổ). Chúng ta thường hình dung nét mặt của Ngài Huệ Năng là nét mặt hiền hậu của một cụ già nhưng chúng ta đã quên rằng Huệ Năng đã từng rất trẻ và chính tuổi trẻ của Huệ Năng đã quyết định hết tất cả sự nghiệp tâm linh vĩ đại của Huệ Năng. Vì tất cả những bản khác nhau của Pháp Bảo Đàn Kinh đều giống nhau ở chỗ nói lên tuổi trẻ của Huệ Năng, khi Ngài đến gặp Ngũ Tổ Hoàng Nhãn. Ba điều cần nhấn mạnh về tuổi trẻ của Ngài Huệ Năng:

- **Thứ nhất:** Huệ Năng đã đắc đạo vừ lúc mới nghe người lạ tụng kinh Kim Cang trước khi Ngài đến gặp Ngũ Tổ Hoàng Nhãn;

- **Thứ hai:** Huệ Năng là một thanh niên đầy tự tin, hãnh diện về sự chứng ngộ tâm linh của mình và không hề có một mặc cảm tự ty nào cả khi mới vừa gặp Ngũ tổ Hoàng Nhãn. Theo tiêu chuẩn lễ nghi, lễ phép ở tông môn thì cách đối đáp của Huệ Năng (vừa mới gặp Ngũ tổ lần đầu tiên) quả thực là rất “vô lễ”.

Ngay ở Việt Nam ngày nay, cũng không thấy một thanh niên trẻ măng mới đến chùa xin đi tu mà cả gan đối đáp như vậy với một vị Hoà thượng nổi tiếng (như Hoàng Nhãn), huống chi đây là một thanh niên ngoại quốc ở vùng “nhược tiêu man rợ” mà dám đối đáp với Đại Lão Hoà Thượng đại cường quốc thống trị Trung Hoa Thịnh Đàng như vậy; Hoàng Nhãn giả vờ hỏi một câu chê trách về nguồn gốc Việt Nam của Huệ Năng thì Huệ Năng trả đũa ngay lập tức như một kẻ đã chứng ngộ rồi mới dám khẳng định rằng:

“Con người tuy có Tàu và Việt, nhưng Phật Tánh chẳng có Tàu và Việt, tuy thân mọi rợ này không giống với thân Hoà thượng nhưng Phật tánh trong Hoà thượng và trong tôi chẳng có gì sai biệt.” (Chúng ta phải hiểu chữ “Bắc” trong kinh có nghĩa là Trung Quốc và “Nam” có nghĩa là Việt Nam; ngày xưa người Tàu coi nước Việt Nam là thuộc địa miền Nam của họ);

- **Thứ ba:** Huệ Năng không được Hoằng Nhẫn dạy đạo gì cả và chỉ ở chùa với Ngũ tổ có tám tháng mà thôi, và được Ngũ Tổ trao truyền y pháp và ngôi Lục tổ, lúc Huệ Năng mới có được khoảng 22 tuổi và chỉ non khoảng 23 tuổi. Ngũ tổ Hoằng Nhẫn chỉ giữ vai trò danh dự là ấn chứng cho Huệ Năng, vì thế Ngũ tổ mới lén lút kêu gọi Huệ Năng đêm khuya vào gặp riêng Ngũ tổ để Ngài trao y pháp và giảng cho một thời kinh Kim Cang gọi là lấy lệ thôi, rồi sau đó Ngũ tổ âm thầm lén lút đưa tiễn Huệ Năng đến trạm Cửu Giang, và đuổi khéo Huệ Năng trở về rừng rú Việt Nam, không dám giữ lại đất Tàu, vì Ngũ tổ đã làm một việc can đảm phi thường đáng ngại nhất: trao ngôi vị lớn nhất của Thiên tông (lúc đó chưa có tên là “Thiên tông” mà chỉ có tên là Đông Sơn Pháp Môn) cho một thanh niên "mọi rợ" mới chưa đầy 23 tuổi.

Có một điều không nên quên, đó là lần đầu tiên và có thể là lần cuối cùng độc nhất trong lịch sử Phật giáo Trung Hoa mà ngôi vị Tổ Sư của một tông pháp lớn nhất của Phật giáo lại được trao truyền cho một người ngoại quốc còn rất trẻ tuổi và chưa thọ giới xuất gia gì cả (Huệ Năng chỉ làm lễ thọ phát xuất gia theo điệu hình thức lúc gần 40 tuổi, vì “phương tiện thiện xảo”, vì từ bi để hoằng pháp và để gìn giữ ý nghĩa siêu việt của chữ “Tăng” trong Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng), nhưng chi tiết này cũng do các bản đời sau

của Pháp Bảo Đàn Kinh thêm vào để cho “cụ túc” hình tượng cần thiết hoá độ).

Chúng ta phải tán thán công đức siêu phàm của Ngũ tổ Hoằng Nhẫn ở đây: Hoà thượng đã nhìn nhận ra tất cả vĩ đại phi thường của một anh con nít, chưa đầy 23 tuổi, lại thuộc giống người “mọi rợ”, chưa xuất gia; và Hoà thượng khéo léo kín đáo trao truyền tất cả trách nhiệm tâm linh nặng nề nhất của đạo pháp, khéo léo khuyên Huệ Năng lui trở về Việt Nam và trốn tránh ở Việt Nam, chứ đừng ra mắt xuất hiện ở đất Tàu nữa; Huệ Năng đã nghe lời dạy của Ngũ tổ và đã mất dạng ở đất Tàu trong vòng mười sáu năm; Ngài trở về ẩn náu ở vùng rừng núi Việt Nam và đến mười sáu năm sau mới xuất hiện giữa vùng biên cương Tàu Việt để thuyết pháp.

Từ ba điều cần nhấn mạnh trên, bây giờ chúng ta thử hình dung người thanh niên Huệ Năng. Chúng ta thử hình dung cách đây trên 13 thế kỷ, lúc đó tại vùng miền Bắc nước Việt Nam, quanh quần đảo đó thuộc vùng thượng du Bắc Việt, có một đứa con nít Việt Nam ra đời khoảng năm 638, tại vùng đất gọi là Lĩnh Nam, tức là Việt Nam, lúc đó nước Việt Nam đã mất chủ quyền độc lập, gọi là thời Bắc thuộc lần thứ ba, vào thời nhà Đường (cuộc Bắc thuộc đã man này kéo dài từ năm 603 cho đến năm 939). Tất cả những gì huy hoàng nhất của Việt Nam trong giai đoạn ấy đều bị Tàu đồng hoá sát nhập vào sở hữu của họ.

Cũng xin trở đầu ngoặt ở đây: Phật giáo Việt Nam lúc ấy rất huy hoàng và có nhiều vị sư Việt Nam đã được triệu thỉnh về triều đình Tàu để dạy đạo Phật cho vua quan Tàu học; đó là chưa nói đến trung tâm Phật giáo Đại thừa có từ trước đời Đường ít nhất ba bốn thế kỷ là nước Vu Điền (Khotan) ở

Trung Á đã sản xuất bao nhiêu đạo sĩ truyền giáo Đại thừa cho Trung Hoa, hầu hết tất cả những vị này đã mang kinh điển Phật giáo đến Trung Hoa từ thế kỷ thứ hai và mấy thế kỷ sau; hầu hết tất cả những vị truyền giáo vùng Trung Á này đều đi bằng đường biển đến Trung Hoa và bắt buộc phải ghé Việt Nam trước khi đổ bộ sang Tàu (ngay cả Bồ Đề Đạt Ma, người vùng Trung Á chứ không phải Ấn Độ, vì không có sách Phật giáo Ấn Độ nào nói đến Bồ Đề Đạt Ma cả, ngay cả tài liệu Tây Tạng về Phật giáo Ấn Độ cũng không có nói đến Bồ Đề Đạt Ma), ngay đến Bồ Đề Đạt Ma, người vùng Trung Á, cũng phải đi đường biển và mất hết ba năm trời mới đến Trung Hoa, như thế trong thời gian ba năm đó, Bồ Đề Đạt Ma cũng phải lưu lại Việt Nam trước khi sang Trung Hoa.

Việt Nam đã từng chịu ảnh hưởng mạnh về hình thức Phật giáo Tàu nhưng ngược lại Việt Nam đã ảnh hưởng lại Tàu rất mãnh liệt mà ít ai thấy được. Và trường hợp Huệ Năng là một thí dụ điển hình. Phật giáo Việt Nam đã ảnh hưởng mãnh liệt đến Phật giáo nước ngoài như một trường hợp điển hình khác ít ai biết đến: Năm 735, thiền sư Việt Nam tên là Phật Triệt đã đến Nhựt Bản và dạy chữ Phạn cho những tăng sĩ Nhựt Bản, đồng thời tổ sư trao truyền nhạc Phật giáo cho nên Vũ nhạc triều đình Nhựt Bản mà ngày nay người Nhật rất hãnh diện đã giữ lại nên Vũ nhạc tuyệt vời ấy và coi như “một trong những kỳ quan ở thế giới” và chính người Nhật cũng công nhận rằng đó là nền Vũ nhạc do chính một người Việt Nam đã trao truyền cho họ vào thế kỷ thứ VIII, đang khi đó ở Việt Nam chúng ta đã quên mất hết tất cả những gì gọi là tinh túy dân tộc (1). Đây là một trường hợp đáng lưu ý cho những người quan tâm đến quốc học mà tôi sẽ đề cập trong dịp khác. Bây giờ xin đóng dấu ngược lại và trở về Ngài Huệ Năng.

Chúng ta thử tưởng tượng hình dung một đức con nít Việt Nam khi sinh ra đời thì nước Việt Nam đã trở thành lãnh thổ của nước Tàu. Chúng ta chỉ biết đứa con nít ấy tên là Năng (chữ “Huệ” có thể do Ngũ Tổ đặt thêm cho Năng.) Không ai biết rõ tung tích của đứa bé ấy, chỉ biết rõ rằng đứa bé ấy là người đất Lĩnh Nam (tức là Việt Nam). Ngay đến tên tuổi cha mẹ của Huệ Năng trong bản Đôn Hoàng và những bản sau của Pháp Bảo Đàn Kinh đều do những thế hệ sau thêm vào (bản Đôn Hoàng Pháp Bảo Đàn Kinh xuất hiện sau năm viên tịch của Huệ Năng ít nhất trên một thế kỷ sau).

Khi đứa trẻ ấy lớn lên khoảng ngoài hai mươi tuổi, ở vùng gần biên giới Tàu, nghèo khổ, phải đi bán củi nuôi sống, người nhỏ bé, ốm yếu, gầy đét nhưng thông minh siêu phàm xuất chúng. Tinh cò chỉ nghe một người tụng kinh Kim Cang mà giác ngộ. Huệ Năng biết nói tiếng Tàu nhưng nói đại khái thôi và không rành lắm: dữ kiện lịch sử đã chứng minh rằng Huệ Năng nói không rành tiếng Tàu (đã được những hậu bản kinh Pháp Bảo Đàn ghi chép) dù Huệ Năng có nói tiếng Tàu theo giọng Quảng Đông đi nữa thì không có lý do gì mà Huệ Năng phải cần tự biện hộ (Ngài đôi đáp với Hoảng Nhân) lúc Ngũ tổ đưa Ngài đến trạm Cửu Giang để trở về Việt Nam, như là trong một lúc nghiêm trọng như sắp vĩnh biệt Ngũ tổ. Chẳng hạn đọc lại bản Tông Bảo của Pháp Bảo Đàn Kinh:

“Lúc vào canh ba, Huệ Năng lãnh được Y, Bát rồi thì mới hỏi: ‘Năng này gốc gác là người Việt Nam, vốn chẳng biết đường đi vùng núi này, làm thế nào mà ra vàm sông?’ Ngũ tổ đáp, con chẳng cần lo, tự ta sẽ đưa con đi. Tổ đưa Huệ Năng thẳng tới trạm Cửu Giang. Rồi Tổ bảo Huệ Năng lên thuyền,

Ngài cầm mái chèo lái, nhưng Huệ Năng nói: ‘Xin Hoà Thượng ngồi và hãy để đệ tử chèo lái mới phải.’ Tổ nói: ‘Đáng lẽ ta độ cho ngươi’. Huệ Năng trả lời: ‘Khi mê thì thầy độ cho, ngộ rồi thì mình độ lấy mình. Chữ ‘độ’ tuy có một mà chỗ dùng chẳng giống nhau. Huệ Năng này sinh ở chốn biên thùy xa xôi, thành ra tiếng nói không được đúng. Nhờ Thầy truyền Pháp rồi và nay đã đắc ngộ rồi thì chỉ tự mình mà độ lấy mình thôi.’”

Chúng ta thấy gì trong lời ghi chép trên? Hiện nhiên chữ Hán “độ” có nghĩa là “đưa” mà cũng có nghĩa là “cứu độ”. Khi Huệ Năng trả lời: “Lúc mê thì Tổ sư độ, ngộ rồi thì tự độ lấy mình. Huệ Năng này sanh tại xứ dã man và giọng nói không đúng, nhờ Tổ sư truyền Pháp, nay đã được tỏ sáng thì chỉ nên mình tự độ lấy mình.” Đoạn này mới nghe qua tưởng dễ hiểu. Nếu chúng ta biết nhìn thấy qua bên trong sự việc thì chúng ta sẽ thấy được mật ý của đoạn văn. Đây không phải là lúc mà Huệ Năng có thể “chơi chữ” với Tổ sư, vì đây là giây phút vô cùng nghiêm trọng và ngôn ngữ ở đây là ngôn ngữ bí mật giữa hai thiền sư; ngôn ngữ bí mật nằm giữa hai biên giới, biên giới sống và chết: một Tổ sư rút lui về sự chết và một Tổ sư khác mới khai sinh.

Huệ Năng đã hiểu mật ý của Ngũ tổ và muốn nói với Ngũ Tổ rằng: “Thầy muốn đưa con về Việt Nam là để cứu thoát con để khỏi bị lâm nạn ở đất Tàu, vì con nói tiếng Tàu không rành, là người mọi rợ, lại lên ngôi vị Tổ sư, nhưng Thầy đưa con đi đây có nghĩa rằng Thầy muốn cứu thoát con, dù con nói không rành tiếng Tàu, nhưng con cũng hiểu ý của Thầy khi Thầy muốn ‘đưa’ con đi và đồng thời muốn ‘cứu thoát’ con (“độ”), con đã hiểu ý Thầy rồi thì con phải tự cứu thoát lấy mình và trở về Việt Nam.” Tất cả mật ý

trên chỉ muốn nói lên điều duy nhất: Huệ Năng hiểu lý do tại sao Ngũ tổ đưa trả Huệ Năng về Việt Nam, vì rất nguy hiểm cho tính mệnh của một người thanh niên trẻ tuổi, người “man rợ dã man” mà được trao truyền ngôi vị Tổ sư thống lãnh tất cả Đông Sơn Pháp Môn, trường phái nổi tiếng nhất của Tàu hồi đó.

Chỉ có thể hiểu như vậy mới không thấy cái “lố bịch” của Huệ Năng khi tỏ vẻ “khôn vặt” chơi chữ với chữ “độ” trong một giây phút linh thiêng nhưt, lúc già biệt Thầy. Sau đó, chàng thanh niên Huệ Năng phải mai danh ẩn tích ở núi rừng Việt Nam trong khoảng mười sáu năm trời, rồi mới dám xuất đầu lộ diện thuyết pháp ở vùng biên giới Tàu-Việt.

Ngài Huệ Năng thuyết pháp trên ba mươi mấy năm trời chung quanh vùng Quảng Đông và vùng biên giới Tàu-Việt và cả nước Tàu lúc ấy không ai biết đến tên tuổi Ngài cả, lúc ấy Thần Tú được trọng đãi ở triều đình Tàu và được chính thức coi như Lục Tổ của Đông Sơn Pháp Môn (lúc đó chưa có phân biệt “Bắc Tú, Nam Năng” như ta thấy trong bản Đôn Hoàng và những hậu bản Pháp Bảo Đàn Kinh). Danh tiếng uy thế của Thần Tú và đệ tử Phổ Tịch lẫy lừng vang dội và được vua Tàu coi như Quốc sư, đang khi ấy Ngài Huệ Năng chỉ là một ông đạo sĩ “man rợ” tối tăm ở biên cương, chỉ có được một số môn đệ Tàu trung thành sùng bái, trong số đó có một người tên là Thần Hội; chính Thần Hội sau này là người đã khôi phục lại ngôi vị Tổ Sư Thứ Sáu cho Huệ Năng và trao truyền đạo lý Đốn Ngộ Bát Nhã của Huệ Năng và đẩy lùi tất cả những trường phái Thiên tông khác đi vào bóng tối của lịch sử. Tất cả tư tưởng đạo lý của Thần Hội đều được rút ra trực tiếp từ Huệ Năng.

Vai trò quyết định của Thần Hội đối với lịch

sử Phật giáo Thiên tông Trung Hoa và Nhựt Bản chỉ mới được Hồ Thích khám phá ra từ những tài liệu đào ra được ở động Đôn Hoàng, lưu giữ ở Thư viện Quốc gia Paris.

Tác phẩm của Thiên sư Thần Hội đã thất lạc từ lâu ở Tàu và Nhựt Bản, chỉ nhờ Hồ Thích khám phá ra ở thư loại Pelliot tại Paris mà lịch sử Phật giáo Thiên tông Trung Hoa đã được viết lại hết, chẳng những tài liệu của Hồ Thích thôi mà còn bao nhiêu tài liệu khác từ Đôn Hoàng đã giúp cho các học giả Nhựt và Tây phương thấy rằng sự thực lịch sử về sự thành hình của Thiên tông không giống như những tài liệu lịch sử Phật giáo Trung Hoa như chúng ta từng quen biết từ lâu.

Những gì chúng ta biết được về những Tổ sư Tàu từ Bồ Đề Đạt Ma cho đến Huệ Năng đều do những truyền thuyết ngụ ý tạo ở những thế hệ sau. Tất cả những sử gia Tàu và ngoại quốc muốn viết gì về Huệ Năng đều lấy tài liệu chứng minh từ bộ Toàn Đường Văn (Đài Bắc, 1961, 20 cuốn), nhưng theo giáo sư Yampolsky thì “bộ sách Toàn Đường Văn được biên soạn vào năm 1814 và sử dụng tạp nhạp tất cả những tài liệu một cách bừa bãi, và nhiều tài liệu đã được viết ra sau này và rất gần đây, thành ra không thể tin vào giá trị của những tài liệu ấy.” (Yampolsky, op.cit., trang 31).

Sau khi đã khảo xét rất kỹ lưỡng tất cả tài liệu liên quan đến Huệ Năng trong bộ Toàn Đường Văn, Yampolsky phải đi đến kết luận rằng tất cả đều là ngụ ý tạo (op. cit., trang 59). Sau khi đã duyệt qua hàng ngàn tài liệu Tàu và Nhựt, cùng những tài liệu khai quật ở Đôn Hoàng, Yampolsky đi đến kết luận rằng: “Chúng ta không có được những dữ kiện nào về Huệ Năng cả ...” (“For Hui Nang we have no facts...” op. cit., trang 60).

“Chúng ta chỉ có thể kết luận rằng thực ra gần như không có gì để chúng ta có thể nói thực sự về Ngài Huệ Năng” (“We may only conclude that there is, infact, almost nothing that we can really say about him”, op. cit., trang 69). Theo Yampolsky, chúng ta chỉ biết chắc có một điều là có một người tên là Huệ Năng, một thiền sư có đôi chút tiếng tăm đương thời và sống đâu đó ở vùng miền Nam nước Tàu.”

Theo Yampolsky chỉ có hai tài liệu đáng tin cậy: thứ nhất là Lăng Già Sư Tu Ký (khai quật ở Đôn Hoàng), và tài liệu này chỉ nhắc đến tên Huệ Năng như là một trong mười học trò của Hoàng Nhẫn, chỉ thế thôi và không có ghi chép sự kiện gì khác; tài liệu thứ hai là bia ký của thi hào Vương Duy vào khoảng năm 740. Còn tất cả những tài liệu khác đều do những thời đại sau ngụ ý tạo.

Trong bia ký của thi hào Vương Duy mà Yampolsky đã trích dịch ở trang 66-67 (op. cit.), chúng ta chỉ thấy Vương Duy ghi rằng: “Nơi quê quán của Thiên sư Huệ Năng không ai biết. Thiên sư sinh sống ở một thôn làng mọi rợ. Khi trẻ, học đạo với Hoàng Nhẫn, thiên tài của Ngài được Ngũ tổ ghi nhận và được trao truyền y pháp; Ngũ tổ bảo Ngài phải lia bỏ (tức là lia bỏ đất Tàu), và trong mười sáu năm, Ngài sống ẩn trốn với phường buôn bán dân ngu khu đen (tức là phường dân ngu khu đen ở Việt Nam). Từ hai sự kiện lịch sử trên và dựa theo tất cả những bản khác nhau của Pháp bảo Đàn Kinh, và loại bỏ tất cả những gì có tính cách thần thoại hay truyền thuyết (Và ngay cả bản Đôn Hoàng Pháp Bảo Đàn Kinh chỉ được chép vào năm 830-860, gọi là do Pháp Hải ghi lại, chưa hẳn là nguyên bản của Pháp Bảo Đàn Kinh mà những học giả Nhựt cho rằng đã có một nguyên bản khác đã được viết vào khoảng năm 713-714 sau khi Huệ

Năng viên tịch, bản này đã mất và chưa tìm lại được); dựa vào tất cả những dữ kiện kiểm chứng được, chúng ta chỉ có thể có những kết luận sau đây:

- Huệ Năng là người Việt Nam, sinh ở Lĩnh Nam.

- Lĩnh Nam là đất Việt Nam (ngày xưa Lương Quảng, Quảng Đông và Quảng Tây cũng thuộc về Việt Nam). Ngay đến Yampolsky cũng chú thích rất rõ: “Lĩnh Nam là những vùng ở Quảng Đông, Quảng Tây và miền “Bắc Đông Dương Việt Nam” (Ling-nan indicates the areas of Kwangtung, Kwangsi, and Northern Indochina” Op. cit. trang 162). Còn địa danh Nam Hải ghi trong tất cả những bản Pháp Bảo Đàn Kinh thì theo Yampolsky đó là Phiên Ngung, tức là thuộc lãnh thổ Việt Nam ngày xưa (xin đọc Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược, trang 37: “Triệu Đà đánh được An Dương Vương, sát nhập nước Âu Lạc vào quận Nam Hải, lập thành một nước gọi là Nam Việt, tự xưng làm vua, tức là Vũ Vương, đóng đô ở Phiên Ngung.”)

Ngoài ra còn có một điểm đáng lưu ý mà Yampolsky đã nêu ra: Bài thuyết pháp quan trọng nhất của Huệ Năng là ở chùa Đại Phạm. Nhưng theo Yampolsky thì, không ai có thể truy tìm cho ra chùa Đại Phạm ở đâu, chỉ biết chùa ấy còn có tên là chùa Báo Ân. Ngôi chùa quan trọng nhất, nơi xảy ra bài thuyết pháp quan trọng nhất của Huệ Năng và là nội dung quan trọng nhất của tất cả các bản Pháp Bảo Đàn Kinh mà không có học giả nào truy ra được địa điểm đích xác, đang khi đó, một sự kiện lạ lùng, là chúng ta đã thấy cái tên chùa Báo Ân rất nhiều lần trong quyển Việt Nam Phật Giáo Sử Luận của Nguyễn Lang, cuốn 1, trang 342 và 344.

Và điều lạ lùng nhất trong lịch sử Phật giáo Việt Nam: Trong Thiên phái Tì Ni Đà Lưu Chi có hai tên khuyết lục vào thế hệ thứ năm và thế hệ thứ sáu, vào thế kỷ thứ VII và thế kỷ thứ VIII, đồng thời với Huệ Năng và Thần Hội (mà Thần Hội ở chùa Hà Trạch, Hà Trạch nào, phải chăng Hà Trạch ở Lạc Dương hay Hà Trạch ở Việt Nam?), vì trong Lĩnh Nam Chích Quái có ghi rằng: “Thiền sư Không Lộ kết làm đạo hữu với Giác Hải, lần đến chùa Hà Trạch nương thân ...” (trang 90). Và riêng về tài liệu Phật giáo Việt Nam có một nghi vấn mà chưa ai trả lời được và còn ghi lại trong “Việt Nam Phật giáo sử luận” của Nguyễn Lang (trang 224 và trang 98): có hai hệ phái Đại Điền và Bát Nhã không được chép vào lịch sử những thế hệ truyền thừa.

Chúng ta cũng nên nhớ rằng Huệ Năng và Thần Hội thuộc vào hệ phái Bát Nhã và chống lại hệ phái Lăng Già của Thần Tú và Phổ Tịch. Có một điều đáng nói hơn nữa, đang khi Huệ Năng đương thời không được người Tàu biết đến, và mãi sau đến sự xuất hiện hoàng pháp của Thần Hội (sau khi Huệ Năng đã chết lâu rồi) thì ảnh hưởng của Huệ Năng lớn mạnh như vũ bão quét sạch tất cả tông phái khác ở đất Tàu, đang khi ấy nước Tàu không có một tổ đình nào mang tên là Lục Tổ thì trái lại tại Việt Nam đã có một tổ đình rất lâu đời mang tên là Tổ Đình Lục Tổ (xin đọc Nguyễn Lang, trang 218, trang 98, trang 101).

Như trong Việt Nam Phật giáo Sử Luận thì Tổ Đình Lục Tổ đã có tới trên 400 năm, tính kể từ cuối thế kỷ thứ XII, tức là Tổ Đình Huệ Năng đã có từ thế kỷ thứ VIII, thời đại của Huệ Năng (Huệ Năng viên tịch vào thập niên đầu thế kỷ thứ VIII, tức là khoảng năm 713 - Nguyễn Lang op. cit. trang 101).

Thiền sư Thần Hội, đệ tử của Huệ Năng chỉ xuất hiện ở những kinh đô Tàu để vũ bảo quét sạch tất cả những tông phái Thiền của Phổ Tịch (đệ tử của Thần Tú) và lấy lại ngôi vị Lục Tổ cho Huệ Năng, bắt đầu từ năm 732, và Thần Hội đã chiến thắng vẻ vang rực rỡ và mất đi vào năm 758 hay 760, thì đang lúc đó ở Việt Nam đã có một tổ đình mang tên là Lục Tổ.

Còn một điều nữa là quyển Nam Tông Tự Pháp Đồ (ghi lại lịch sử truyền thừa của Phật Giáo Việt Nam) đã bị mất, và chính mấy chữ “Nam Tông” đáng cho chúng ta lưu ý, vì mấy chữ ấy chỉ xuất hiện với sự xuất hiện của Thần Hội vào khoảng từ năm 732 trở đi. Còn một điểm lịch sử vô cùng quan trọng đáng cho chúng ta suy nghĩ: “Thiền sư Việt Nam La Quý An quyển góp tài sản và đúc một tượng Lục Tổ bằng vàng, chôn ở gần tam quan để khỏi bị trộm cắp, dặn rằng khi nào có bậc minh vương ra đời để giúp dân cứu nước thì đào lên.”

Đây có ngụ ý chính trị gì đối với dân tộc Việt Nam lúc ấy và như là một điểm khác sau đây: “Ngày Lý Công Uẩn được suy tôn Hoàng đế trong cung thì Thiền sư Vạn Hạnh đang ở chùa Lục Tổ” (đọc Nguyễn Lang op. cit. trang 143-149). Nơi đây chứa đựng những bí mật nào về lịch sử mà chúng ta không còn để ý tới? Như là phải cần nhớ rằng Huệ Năng là đại diện cho ý thức độc lập của Việt Nam chống lại Trung Hoa, chẳng những về phương diện đạo lý mà còn đại diện ý thức độc lập tự chủ chính trị của chính trị Việt Nam đối với Trung Hoa.

Chúng ta phải cần nhớ lại rằng Thần Hội đã bị triều đình Trung Hoa bắt nhốt giam và lưu đày vì bị kết án là “muốn âm mưu chính trị có hại cho chính quyền Trung Quốc.” (cf. Yampolsky, op. cit. trang 36). Và chính

Thần Hội đã tạo ra vai trò Bồ Đề Đạt Ma (truyền thừa y bát của Bồ Đề Đạt Ma cho đến Huệ Năng) và cũng chính Thần Hội lật đổ vai trò tối ư quan trọng của Thần Tú và Phổ Tịch (đệ tử Thần Tú) lúc bấy giờ và giành lại ngôi vị Lục Tổ cho Huệ Năng và đưa Thiền Việt Nam của Huệ Năng thống trị cả Phật giáo Trung Hoa.

Đây không phải chỉ là sự chiến thắng về ý thức đạo lý Việt Nam mà cũng là sự chiến thắng của tư tưởng Bát Nhã đối với tư tưởng Lăng Già (của phái Lăng Già Tông, tức là tất cả trường phái Thiền Trung Quốc đương thời mà đại diện là Pháp Như, Thần Tú và Phổ Tịch). Tất cả những bản kinh khác nhau của Pháp Bảo Đàn Kinh đều xác nhận hai điều quan trọng:

Thứ nhất: Huệ Năng không biết đọc và không biết viết chữ Tàu.

Thứ hai: Huệ Năng sinh trưởng tại Lĩnh Nam và hoàng pháp chung quanh vùng Nam Hải, tức là Phiên Ngung (thuộc lãnh thổ Việt Nam hồi đó).

Và điều quan trọng là tất cả các bản khác nhau của Pháp Bảo Đàn Kinh đều còn giữ lại ít nhất hai lần, nếu không muốn nói là năm sáu lần những câu đại loại sau đây để chứng tỏ Huệ Năng không phải là người Hán tộc mà là người Việt Nam:

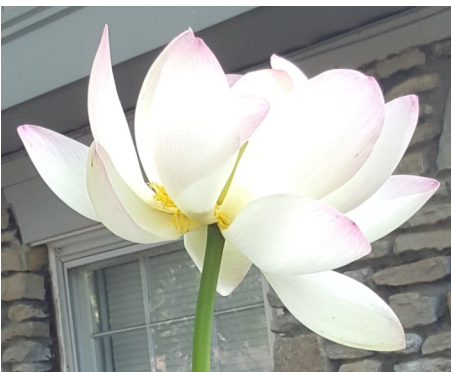
- Hoàng Nhẫn mắng Huệ Năng: “Mi là dân Lĩnh Nam, vốn là đồ mọi rợ, làm thế nào thành Phật được?” (phân đoạn 3, bản Đôn Hoàng).

- “Thực không ai ngờ nơi đất Lĩnh Nam lại được phúc có Phật sinh ra nơi ấy.” (phân đoạn 37, bản Đôn Hoàng).

Mấy chữ “Đồ mọi rợ” ở đây là dịch mấy chữ chữ thề đời Đường “các lão” mà Yampolsky đã chú thích như sau: “Ko-lao (các lão) là một tiếng mắng chửi, có nghĩa là dân dã man, gần như súc vật ở phương Nam nước Tàu (tức là Việt Nam)” (op. cit. trang 127).

Chỉ nội mấy chữ “các lão” trên cũng đủ để chứng minh Huệ Năng không phải người Tàu mà là người ở Lĩnh Nam. Và riêng mấy chữ “Lĩnh Nam” chúng tôi xin trở lại Lĩnh Nam Chích Quái: Theo Giáo sư Lê Hữu Mục, dịch giả Lĩnh Nam Chích Quái thì “Lĩnh Nam Chích Quái còn mang nhiều giá trị lịch sử, lịch sử vẻ vang của tổ tiên trong công cuộc xây dựng đất nước” (trang 28).

Từ đó chúng ta có thể kết luận rằng: Nếu nói Lĩnh Nam là của Tàu thì chúng ta phải bôi hết Lĩnh Nam Chích Quái và phải bôi hết “Lịch sử vẻ vang của tổ tiên trong công cuộc xây dựng đất nước” (Lê Hữu Mục). Nếu có người Việt Nam nào lên tiếng nói rằng Huệ Năng người đất Lĩnh Nam, là người Tàu thì tôi phải kết luận rằng “người Việt Nam” ấy cho tới thế kỷ thứ XX vẫn chấp nhận “sự Bắc thuộc lần thứ ba” của Tàu, vì lúc đó vào thời Huệ Năng, chúng ta bị coi như lệ thuộc Tàu. Mặt khác, nếu có người Tàu nào muốn chứng minh Huệ Năng là người Tàu thì phải bôi mấy chữ “các lão” và “Lĩnh Nam” trong tất cả những bản Pháp Bảo Đàn Kinh được chép ra liên tiếp trong mười ba thế kỷ.



Hư Hư Lục

Thích Nữ Như Thủy

Chum Vàng Bất Được

Xưa có anh nông dân mua được thửa đất mới. Một hôm, đang cày đất anh bắt được chum vàng. Vốn thật thà, anh ngẫm nghĩ:

“Chum vàng này chắc của người chủ cũ.”

Anh liền mang đi trả. Người chủ cũ cũng đáp rất vô tư.

- Tôi không có vàng để chôn nên chum vàng đó không phải là của tôi.

Anh nông dân cãi lại:

- Khi tôi mua thửa đất, không hề nói là có chum vàng. Vì vậy nên tôi xin trả lại cho bác.

Lúc tôi bán đất tôi cũng không biết là có chum vàng. Vậy thì bác cứ lấy.

Hai người cứ nhượng qua nhượng lại mãi cho đến lúc trời sụp tối, đành phải chia tay. Sau một đêm suy nghĩ cặn kẽ, cả hai đều hối hả đi tìm nhau. Gặp nhau ở giữa đường, hai người cùng nói:

- Bác dạy thật chí lý! Chum vàng ấy là của tôi.

Hai người lại tranh cãi cố chứng minh chum vàng là của mình... Cuối cùng nội vụ phải đưa lên quan.

cái này không thì cái kia không

nguyễn duy nhiên

Ngày xưa, người ta thường có quan niệm cho rằng một bức tranh đẹp là một bức tranh vẽ thật chính xác đối tượng của mình. Một nhà họa sĩ tài giỏi là người vẽ lại được cảnh vật hoặc người giống y như thật.

Vào năm 1872 một họa sĩ người Pháp tên là Claude Monet, ông ta vẽ một bức tranh về cảnh mặt trời mọc ở vịnh Le Havre. Bức tranh này bị những nhà phê bình đương thời chỉ trích là nét vẽ thật luộm thuộm, mặt trời thì đỏ chói lại mờ ảo, bầu trời lại lù mù sương khói, và những bóng đen của các chiếc tàu trên biển thì quá tẻ. Họ nói, tranh ông Monet vẽ không giống gì với lại cảnh bình minh ở vịnh Le Havre, và đặt tên cho ông là một nhà vẽ ấn tượng, *impressionist*.

Khi được hỏi thì về bức tranh ấy thì Monet giải thích rằng đó là *cái thấy, cảm nhận* của ông về cảnh mặt trời mọc trên vịnh Le Harve. Nó có thể không tả chân được khung cảnh ấy, nhưng bức tranh đã ghi lại được cái cảm nhận, tiếp xúc của chính ông về những gì mình thấy.

Mà thật ra chúng ta cũng không khác gì với ông Monet đâu! Trong kinh có nói tâm của mỗi chúng ta cũng là một họa sĩ, và nó có thể vẽ vờ ra hết đủ mọi sự việc: hạnh phúc và khổ đau. Và có lẽ chúng ta cũng là những họa sĩ thuộc trường phái ấn tượng. Không biết sự thật là như thế nào nhưng mà ta nhìn thấy chúng là như vậy đó.

Tôi nghĩ, những vấn đề khó khăn, những phiền muộn của ta có thể cũng như bức tranh của ông Monet, chỉ là cái thấy và cảm nhận của mình thôi, chứ sự thật chưa chắc là như vậy. Sự thật, và những gì ta tiếp nhận về nó, chưa chắc là giống nhau.

Thấy được nguyên nhân của khổ đau

Chúng ta thường nghe nói mục đích của đạo Phật là để chấm dứt khổ đau. Nhưng đức Phật dạy rằng nguyên nhân của khổ đau không phải do những thành công hay thất bại, được thua trong cuộc sống, mà thật ra là do ở cái thấy sai lầm của mình.

Và nếu như cái thấy của ta chưa được đúng thì làm sao mình có thể có một hạnh phúc chân thật được! Có thể ta không thấy khổ đau, nhưng cái thấy sai lầm của mình có thể mang lại cho người chung quanh, những người thân của mình, khổ đau.

Tôi nhớ trong một khóa tu, có một thiền sinh chia sẻ về quan niệm sống của cô là sống thật với mình. Cô nói, mỗi việc gì trên đời này đều có một cái giá phải trả, và nếu như ta sẵn sàng và bằng lòng chấp nhận, thì mình sẽ có hạnh phúc khi ta làm những gì mình muốn. Ta chỉ cần sống thật với mình thôi!

Nhưng ta có thể nào sống thật với mình, nếu ta vẫn chưa thấy được sự thật? Ta có thấy được rằng mình không riêng rẽ và cô lập như ta tưởng, mà thật ra tất cả đều có liên hệ

và dính dáng với nhau? Và như vậy thì đâu phải chỉ có riêng mình ta là người sẽ nhận lãnh kết quả cho những việc mình làm thôi đâu, phải không bạn?

Cái này có là vì cái kia có

Một triết gia Trung Quốc là ông Hồ Thích có đưa ra một thuyết là trong chúng ta ai cũng có thể trở thành bất hủ hết, *immortal*. Ông ví dụ, có một anh thư sinh ngồi một mình trong nhà, buồn lấy đàn ra gảy chơi. Anh ta chỉ ngồi đàn cho mình nghe, nhưng lúc ấy có một người thi sĩ đi ngang qua, anh thi sĩ nghe tiếng đàn ấy và xúc cảm, về nhà làm ra một bài thơ.

Và có một nhà nhạc sĩ đọc bài thơ ấy rồi sáng tác ra một bài nhạc, rồi bài nhạc ấy lại được truyền tụng đi khắp nơi. Và bài nhạc ấy lại làm cảm hứng tạo nên những sáng tác khác nữa, có người đặt thêm những bài thơ mới, có người tạc tượng, vẽ tranh... và chúng có tác động sâu xa đến đời sống mọi người, trong mọi giới, ở mọi nơi. Anh thư sinh ngồi trong nhà một mình lấy đàn ra gảy, anh đâu có thấy hay biết được ảnh hưởng của việc mình làm ấy nó đi xa và rộng đến đâu.

Ông Hồ Thích lại có một ví dụ khác. Cách đây hơn hai ngàn năm ở Ấn độ, có một gia đình thuộc giới cùng đinh kia, trong nhà có người vừa qua đời, vì quá nghèo túng nên họ không có tiền chôn cất, họ vất cái thầy ấy ra ngoài đường. Lúc ấy có một chiếc xe của một vị Thái tử đi ngang qua.

Vị Thái tử ấy tên là *Siddhartha*. Ngài nhìn thấy xác người chết ấy và xúc động. Và vì xúc động trước tình trạng khổ đau của con

người, Thái tử lập ý định bỏ gia đình đi tìm đạo. Ngài đã thành Phật và để lại một giáo lý giải thoát, và mấy ngàn năm sau có chúng ta ngồi ở nơi đây thực tập theo lời dạy ấy.

Không phải tiêu diệt, mà đừng đóng góp thêm nữa.

Bạn biết không, trong kinh cũng có viết "*Nhược thủ hữu tắc bỉ hữu, nhược thủ sinh tắc bỉ sinh, nhược thủ vô tắc bỉ vô, nhược thủ diệt tắc bỉ diệt*". Cái này có thì cái kia có, cái này sinh thì cái kia sinh, cái này không thì cái kia không, cái này diệt thì cái kia diệt.

Vì tất cả đều có liên hệ với nhau, cho nên, cái này như thế này là vì cái kia như thế kia, nếu cái này không như vậy nữa thì cái kia sẽ không là như thế kia nữa. Người khác như thế kia là bởi vì ta như thế này. Và nếu ta không như thế này nữa thì có lẽ người kia cũng sẽ không như thế kia nữa.

Đó là một cái thấy rất sâu sắc, nó giúp ta có thể chuyển hóa được những khó khăn của mình. Cái thấy chân thật ấy giúp ta hiểu rằng mình không cần phải tiêu diệt cái đối tượng khổ đau của mình, vấn đề nằm ở chỗ thật sự thấy ra được nguyên nhân mà thôi.

Và tôi nghĩ, đôi khi sự chuyển hóa ấy chỉ cần một người thôi, có thể chỉ cần ở nơi chính ta. Ta có thể thay đổi được tình trạng bởi vì ta cũng là nhân duyên, điều kiện cho tình trạng ấy có mặt. Và nếu như ta không làm một yếu tố, điều kiện cho vấn đề ấy nữa thì việc ấy sẽ phải thay đổi thôi..

Ví dụ như một cây mọc lên tươi tốt thì cũng phải cần có đầy đủ mặt trời, nắng mưa, có

mây, có phân bón, người trồng... nếu thiếu một trong những yếu tố đó thì cây khó có thể mọc lên xanh tươi được. Khô đau cũng vậy thôi. Nếu ta không làm điều kiện đóng góp cho khô đau có mặt nữa, và thiếu một nhân duyên thôi, tình trạng cũng sẽ phải dần dà được thay đổi.

Chuyển hoá bằng những bước nhỏ

Nhưng tất cả phải cần được đặt trên nền tảng của một cái thấy chân thật và sâu sắc. Chung quanh ta có rất nhiều quan niệm về hạnh phúc. Một người có cái thấy sai lầm thì cũng có thể nghĩ rằng mình đang có đầy đủ và hạnh phúc. Nhưng nếu hạnh phúc của ta được đặt trên một nền tảng không vững chắc, từ một cái thấy sai lầm, thì hạnh phúc đó không thể nào là thật được.

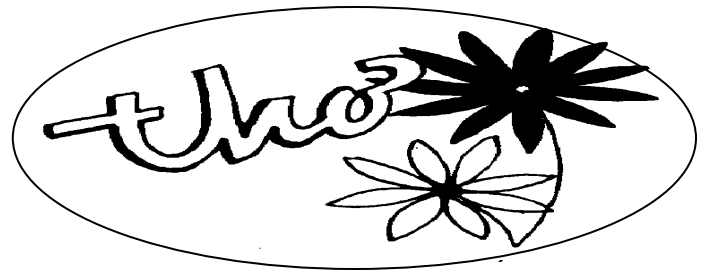
Tôi nghĩ, mục đích của sự tu học là giúp cho ta thấy ra một hạnh phúc chân thật. *A genuine happiness*, và hạnh phúc ấy cũng sẽ có một ảnh hưởng đến cuộc sống chung quanh mình. Nếu ta là một người có hạnh phúc và nhiều tình thương thì ta sẽ để lại cuộc đời này những dấu tích hạnh phúc và thương yêu của mình, và nếu ta là người có nhiều sầu não và khó khăn thì ta sẽ để lại những dấu tích sầu não và khó khăn của mình.

Ta để lại một phần của ta qua những người ta tiếp xúc, trong đó có người thân của mình, bạn bè của mình, và ngay cả với những người ta không quen biết, bằng lời nói, bằng hành động và thái độ của ta. Đừng xem thường ảnh hưởng của một nụ cười, một lời nói dễ thương, một hành động tử tế. Nó có ảnh hưởng đến hạnh phúc của tất cả mọi

người, mà trước hết là chính ta. Và nếu đó là một hạnh phúc chân thật thì mình cũng sẽ không ngại gì mà mong cho nó sẽ được tiếp tục đi luân hồi và lan xa mãi trong cuộc đời này...

Sáng nay bên ngoài cửa sổ bầu trời trong một màu xanh. Ngồi một mình nơi bàn viết nhỏ, tôi thấy những tia nắng ban mai trong tách cà phê của mình, tôi biết tia nắng nhỏ ấy sẽ làm tách cà phê của tôi thơm hơn, một ngày được hạnh phúc hơn, và nó cũng có thể sẽ chuyển hóa được những khổ đau của cuộc đời này, biết đâu được phải không bạn?

nguyên duy nhiên



Trăng
Tuệ Sỹ

1

*Nhà đạo nguyên không khách
Quanh năm bạn ánh đèn
Thẹn tình trăng liếc trộm
Bên lên núp sau rèm*

2

*Yêu nhau từ vạn kiếp
Nhìn nhau một thoáng qua
Nhà đạo nguyên không nói
Trăng buồn trăng đi xa*

Nguồn: Tuệ Sỹ, *Giác mơ Trường Sơn*, An Tiêm xuất bản, California, 2002

Ăn chay không quá khó như chúng ta thường nghĩ

Thiện Đức

Ăn chay liệu có quá khó như chúng ta vẫn nghĩ?

Nhiều người thường nghĩ: ăn chay là phải kiêng mọi thứ có thịt. Điều này đã hạn chế một số người tiếp cận tới những lợi ích sức khỏe từ việc ăn chay...

Ăn chay ngày nay không còn nghiêm ngặt như chế độ ăn của những người tu hành. Nó trở thành một phần của cuộc sống hiện đại, rất nhiều người trên thế giới đang ăn chay. Họ có thể ăn chay vì nhiều mục đích khác nhau như: muốn có sức khỏe, vì niềm tin vào tín ngưỡng, tôn giáo, hay vì bảo vệ môi trường và bảo tồn động vật.

Không chỉ vậy, việc ăn chay còn giúp chúng

ta sống lâu hơn, thấu hiểu thiên nhiên hơn. Từ đó, con người có thể tìm được những giá trị chân thực của chính mình.

Có rất nhiều loại chế độ ăn chay, chúng ta có thể lựa chọn theo sở thích và nhu cầu của từng cá nhân. Mục tiêu là một chế độ ăn chủ yếu sử dụng nguồn dinh dưỡng từ rau củ, trái cây, sản phẩm chế biến từ đậu và các loại hạt.

Một số chế độ ăn chay thường thấy

Vegan (thuần chay): chế độ ăn chay khắt khe nhất, không sử dụng bất cứ thực phẩm hay đồ chế biến nào có nguồn gốc động vật. Không chỉ vậy, họ cũng không dùng những sản phẩm từ động vật như mật ong, sáp

FOOD CHOICES								
Vegan	✓	✓	✓	✓				
Lacto	✓	✓	✓	✓				
Ovo	✓	✓	✓	✓	✓			
Lacto - Ovo	✓	✓	✓	✓		✓		
Pescatarian	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
Pollotarian	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓
Flexitarian	✓	✓	✓	✓	✓	✓	occ	assi onal

Một số chế độ ăn chay hay tốt cho sức khỏe thường gặp...

ong, bột gelatin (bột làm từ collagen động vật), da, lụa hoặc len.

Lacto vegetarian (ăn chay dùng sữa): chế độ ăn chay dùng thêm sữa và những sản phẩm chế biến từ sữa như sữa bò, sữa chua hoặc phô mai.

Ovo vegetarian (ăn chay có trứng): chế độ có thêm trứng vào khẩu phần ăn. Ovo xuất phát từ tiếng Latin, có nghĩa là trứng.

Lacto-Ovo vegetarian (ăn chay Trứng-Sữa): là chế độ ăn chay kết hợp trứng và những sản phẩm có nguồn gốc từ sữa.

Pescatarian: ăn cá và hải sản thay cho thịt và gia cầm.

Polloarian: chế độ ăn chỉ sử dụng thịt từ gia cầm và chim như đà điểu.

Flexitarian: ăn chay linh hoạt giữa chế độ ăn dinh dưỡng từ thực vật và bổ sung định kỳ dinh dưỡng từ động vật.

Bắt đầu chế độ ăn chay như thế nào?

Tùy theo sở thích và nhu cầu, chúng ta có thể lựa chọn một hình thức ăn chay nào phù hợp nhất cho mỗi cá nhân. Bạn chọn chế độ *flexitarian*, *polloarian* hay *pescatarian* - loại nào cũng được. Thậm chí, từ đầu bạn có thể chọn ngay chế độ ăn thuần chay hoặc ăn chay dùng sữa hoặc trứng đều khả thi. Nó phụ thuộc hoàn toàn vào chính bạn.

Tuy nhiên, có một số điểm chúng ta lưu ý khi ăn chay, thường nó sẽ thiếu hụt protein và một số vitamin, khoáng chất, như vitamin B12 và axit béo omega-3. Điều này bạn không cần quá lo lắng, một số cách sau sẽ giúp bạn có một chế độ ăn chay hợp lý và khoa học.

Protein động vật thay bằng đạm thực vật : nhiều người ăn chay thường hay lo lắng, sợ thiếu đạm do ăn thịt cung cấp rất nhiều protein. Hàng ngày, nhu cầu protein của chúng ta chỉ khoảng 0,8 gram cho mỗi kilôgam trọng lượng cơ thể đối với hầu hết người trưởng thành khỏe mạnh. Ví dụ: một người nặng 60kg, sẽ cần 49 gram protein mỗi ngày. Chúng ta dễ dàng lấy protein từ các thực phẩm sau trong chế độ ăn chay: sữa, chế phẩm từ sữa, các loại đậu, ngũ cốc hay trứng.

Lấy vitamin B12 trong trứng, sữa hay thực phẩm bổ sung: vitamin B12 giúp cơ thể sản xuất các tế bào hồng cầu và ngăn ngừa thiếu máu. Tuy nhiên, vitamin B12 thường không có trong thực phẩm bắt nguồn từ thực vật. Do đó, nhiều người ăn chay da thường bị nhợt do thiếu vitamin B12, đặc biệt là những người thuần chay. Vì vậy, nếu bạn theo chế độ ăn thuần chay thì có thể dùng thêm các thực phẩm tăng cường hoặc bổ sung.

Cung cấp Omega-3 từ các hạt và dầu thực vật: Omega-3 là tên thường gọi của 3 acid béo: *acid docosahexaenoic* (DHA), *acid eicosapentaenoic* (EPA) và *acid alpha-linolenic* (ALA). Chúng giúp cơ thể kiểm soát tình trạng viêm, bệnh tim và các vấn đề miễn dịch. Nhiều người nghĩ chúng chỉ có trong hải sản, nhưng thực ra chúng lại có nhiều trong các loại hạt và dầu thực vật như: hạt chia, hạt lanh, quả óc chó, dầu hạt cải và dầu hạt lanh.

Nếu chúng ta còn lo lắng không biết phải chế biến món ăn chay như thế nào thì có vô vàn [các món ăn chay](#) trên mạng đang đợi chúng ta tìm hiểu. Điều đáng giá nhất là những gì chúng ta đạt được đằng sau việc ăn chay.

Thiện Đức

VỀ bài đăng báo Phật Học

Ban Biên Tập hoan nghênh quý độc giả viết bài cho Nguyệt San Phật Học, xin được lưu ý những điểm sau đây :

- ♦ Bài viết về giáo lý hay thơ, văn, nhạc mang chứa nội dung Chân, Thiện, Mỹ theo tinh thần Phật Giáo, có ích cho sự tu học.
- ♦ Bài gửi đăng báo Phật Học, tác giả có thể viết tay hay đánh máy.
- ♦ Bài được đăng báo hay không, xin miễn trả lại bản thảo.
- ♦ Tác giả dùng bút hiệu, xin ghi rõ họ, tên, địa chỉ để dễ liên lạc nếu cần.
- ♦ Tôn trọng tác giả, Ban Biên Tập không sửa chữa hành văn trừ khi tác giả cho phép. Ban Biên Tập có thể sửa lỗi chánh tả hoặc đánh máy bị sai.

**Ban Biên Tập
Nguyệt San Phật Học**



HỘ PHÁP

Quý vị muốn nhận báo xin gởi tên và địa chỉ về:

**Phật Học Inc
P.O. Box 221483
Louisville, KY 40252**

TO:

BULK RATE
U.S. POSTAGE PAID
LOUISVILLE, KY
PERMIT NO. 368